

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
□□□

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12/2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 407/QĐ-ĐNT ngày 23/12/2019
của Hiệu trưởng trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình : **NGÔN NGỮ ANH**
Trình độ đào tạo : **ĐẠI HỌC**
Ngành đào tạo : **Ngôn ngữ Anh**
Mã ngành : **7220201**
Loại hình đào tạo : **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 Tháng 12 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2019

PHỤ TRÁCH KHOA

MỤC LỤC

I. Mô tả chương trình đào tạo	1
I.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
I.2. Thông tin chung	1
I.3. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường	2
I.3.1. Tầm nhìn	2
I.3.2. Sứ mạng	2
I.4. Triết lý giáo dục của Trường (bổ sung sau)	2
I.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	2
I.5.1. Mục tiêu chung:	2
I.5.2. Mục tiêu cụ thể:	2
I.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	3
I.6.1 Trình độ ngoại ngữ	4
I.6.2 Trình độ tin học: Sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Anh phải đạt chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel).	5
I.6.3 Điều kiện tốt nghiệp:	5
I.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	5
I.7.1 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp	5
I.7.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	5
I.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	6
I.8.1 Tiêu chí tuyển sinh:	6
I.8.2 Quá trình đào tạo	6
I.8.3 Điều kiện tốt nghiệp:	7
I.9. Chiến lược giảng dạy – học tập	7
I.10.1 Đánh giá quá trình học tập (Formative assessment)	12
I.10.2 Thi kết thúc học phần (Summative assessment)	13
I.11. Hệ thống tính điểm	13
	2

II. Mô tả chương trình đào tạo	14
II.1. Cấu trúc chương trình đào tạo:	14
II.2. Chương trình dạy học	16
II.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương (37 Tín chỉ)	16
II.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (103 Tín chỉ)	18
II.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	24
II.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):	31
II.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	38
II.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến	42
II.2.7. Mô tả các học phần	47
II.2.8. Tên học phần bằng tiếng Anh	70

I. Mô tả chương trình đào tạo

I.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh ra đời từ năm 1995, là chương trình đầu tiên kết hợp mục tiêu đào tạo các cử nhân có năng lực kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Anh) và ngoại ngữ chuyên ngành, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng năng lực tự chủ và trách nhiệm trong quá trình học tập, sinh hoạt và trong công việc sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 140 tín chỉ gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: khối kiến thức ngành tiếng, khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ ngành, học phần thực tập thực tế, học phần tốt nghiệp hoặc luận văn tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được phát triển theo hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời đáp ứng với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực thành thạo ngoại ngữ của xã hội và thị trường lao động hiện nay. Các học phần bắt buộc và học phần tự chọn được chọn lọc, thiết kế và bố trí theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập cá nhân để đạt được bằng cử nhân trong thời gian từ 4 đến 6 năm.

Đội ngũ giảng dạy với hơn 72% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, được đào tạo đúng ngành từ nhiều trường đại học trong và ngoài nước, có kinh nghiệm lâu năm trong giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ và tiếng Anh chuyên ngành.

Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học trau dồi kỹ năng tiếng Anh và tiếng Anh chuyên ngành dùng trong một số lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể cũng như phát triển năng lực học tập suốt đời.

I.2. Thông tin chung

STT	Mục thông tin	Nội dung
1	Tên chương trình	Ngôn ngữ Anh
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Mã ngành	52 22 02 01
5	Loại hình đào tạo	Chính quy
6	Thời gian đào tạo	4 năm
7	Số tín chỉ	140 tín chỉ (không tính Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
8	Đơn vị quản lý	Khoa Ngoại ngữ
9	Website	http://huflit.edu.vn/
10	Điện thoại	(028) 38632052
11	Ngày ban hành	

I.3. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

I.3.1. Tầm nhìn

HUFLIT phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học top đầu trong nước về đào tạo ngành nghề sử dụng ngoại ngữ và tin học làm công cụ chiến lược để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

I.3.2. Sứ mạng

HUFLIT đào tạo những người ham học hỏi trở thành các công dân đáp ứng được những đòi hỏi không ngừng của thị trường lao động, có trách nhiệm với xã hội, có ý thức phát triển bản thân, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

I.4 Triết lý giáo dục của Trường (bổ sung sau)

I.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

I.5.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo cử nhân bậc đại học có kiến thức về ngành học, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân sự trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, và có khả năng tự học nhằm thích ứng với sự phát triển của nghề nghiệp, của xã hội và nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

I.5.2. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu của chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh nhằm:

Kiến thức

- PO1: Cung cấp cho sinh viên kiến thức về tiếng Anh, về nước Anh, và tiếng Anh trong một số chuyên ngành như sư phạm, thương mại và hành chính văn phòng...
- PO2: Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn sâu về phương pháp giảng dạy tiếng Anh, biên dịch - phiên dịch, và nghiệp vụ văn phòng...

Kỹ năng

- PO3: Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.
- PO4: Rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, để sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như giảng dạy tiếng Anh, biên dịch - phiên dịch, hành chính văn phòng và một số hoạt động kinh doanh, dịch vụ, và truyền thông, v.v.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để chủ động mở rộng kiến thức và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh.
- PO6: Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp.

I.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

PLO	Ngành Ngôn ngữ Anh
PLO1	PLO1.1 Hiểu biết kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. PLO1.2 Nắm vững kiến thức cần thiết về ngôn ngữ Anh và các vấn đề liên quan để vận dụng theo chuyên ngành đào tạo.
PLO2	Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở, và giao dịch bằng văn bản.
PLO3	Sử dụng một ngoại ngữ khác trong giao tiếp xã hội thường nhật.

PLO4	Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công việc như biên dịch và phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại, dịch vụ v.v.
	PLO4.1 Vận dụng phương pháp biên dịch, phiên dịch phù hợp theo tình huống trong quá trình biên dịch, phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.
	PLO4.2 Quản lý và thực hiện công tác văn phòng hợp lý, khoa học.
	PLO4.3 Vận dụng tiếng Anh chuyên ngành thương mại phù hợp trong giao tiếp và giao dịch trong kinh doanh và dịch vụ.
	PLO4.4 Ứng dụng phương pháp giảng dạy tiếng Anh phù hợp đối với người học ở độ tuổi và bậc học khác nhau.
	PLO4.5 Sử dụng tiếng Trung Quốc hiệu quả trong giao tiếp xã hội và giao dịch bằng văn bản hành chính thông dụng.
PLO5	Phân tích, giải quyết tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO6	Sử dụng các phần mềm tin học MS Windows, MS Word, MS Excel, Power Point và biết khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng internet trong quá trình học tập và làm việc.
PLO7	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.
PLO8	Tổ chức việc học tập, sinh hoạt, làm việc hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.
PLO9	Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, và tôn trọng tổ chức kỷ luật.

Bảng 1.1: Mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
PO1	X	X		X	X			X	X
PO2	X	X		X	X	X	X	X	X
PO3	X	X	X	X	X		X	X	X
PO4	X	X		X	X	X	X	X	X
PO5	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO6	X	X		X	X		X	X	X

I.6.1 Trình độ ngoại ngữ

- a. **Ngoại ngữ chính:** Sinh viên tốt nghiệp *hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Anh* đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ C1 theo khung năng lực ngoại ngữ châu Âu (CEFR).
- b. **Ngoại ngữ hai:** Sinh viên được học đến trình độ sơ-trung cấp một trong các ngoại ngữ sau: Tiếng Pháp/Trung Quốc/Hàn/Nhật.

I.6.2 Trình độ tin học: Sinh viên tốt nghiệp *hệ cử nhân đại học ngành Ngôn ngữ Anh* phải đạt chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel).

I.6.3 Điều kiện tốt nghiệp:

Để được công nhận tốt nghiệp, sinh viên phải ngành Ngôn ngữ Anh phải:

- Hoàn tất 140 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh
- Hoàn thành Chứng chỉ GDTC và Chứng chỉ GDQP,
- Đạt chứng chỉ quốc tế TOEIC, TOEFL, hoặc IELTS (hoặc các chứng chỉ quốc tế về năng lực ngoại ngữ khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận) tương đương trình độ C1 theo khung CEFR,
- Đạt chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word, Excel).

I.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

I.7.1 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn như:

- giảng dạy tiếng Anh tại các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học hoặc các cơ sở giáo dục có đào tạo tiếng Anh như trường ngoại ngữ, trung tâm ngoại ngữ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học...
- biên dịch và phiên dịch tiếng Anh trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh
- làm nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.
- tham gia làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề cần vận dụng kỹ năng sử dụng tiếng Anh kèm tiếng Trung Quốc/Pháp/Nhật/Hàn theo nhu cầu của nhà tuyển dụng.

I.7.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Trong quá trình đào tạo, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn trong các chuyên ngành như: *ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, giảng dạy tiếng Anh, nghiên cứu văn hóa và văn minh Anh/Mỹ, quản trị kinh doanh hoặc các ngành học khác* đòi hỏi kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo.

I.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

I.8.1 Tiêu chí tuyển sinh:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa Ngoại ngữ chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức 1: Điểm các tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi THPT quốc gia cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D14: Văn, Sử, **Tiếng Anh**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**
- Phương thức 2: Điểm các tổ hợp xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D14: Văn, Sử, **Tiếng Anh**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**

I.8.2 Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 đến 6 năm.

Tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, mỗi năm học bao gồm hai học kỳ chính (từ tháng 9 đến cuối tháng 5) và học kỳ hè (đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Trong 1,5 năm đầu tiên, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến

thức giáo dục đại cương cùng với một số học phần thuộc khối kiến thức tiếng Anh, và một ngoại ngữ thứ hai.

Trong 2,5 năm tiếp theo, sinh viên sẽ tiếp tục tích lũy các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức tiếng Anh, lý thuyết tiếng Anh, văn minh-văn học song song với một trong năm khối kiến thức chuyên ngành sâu, và các khóa học cho khối kiến thức bổ trợ tự chọn. Sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp và thực hiện luận văn tốt nghiệp hoặc học và thi các học phần thay thế LVTN trong học kỳ cuối.

I.8.3 Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo quy định;
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.00 trở lên;
4. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng;
5. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
6. Đạt chứng chỉ quốc tế TOEIC, TOEFL, hoặc IELTS (hoặc các chứng chỉ quốc tế về năng lực ngoại ngữ khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận) tương đương trình độ C1 theo khung CEFR;
7. Đạt chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word, Excel).

I.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Hoạt động dạy và học cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm (learner-centered approach) nhằm đảm bảo người học không những phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với việc học tập, sinh hoạt học đường và công việc sau khi tốt nghiệp.

Chiến lược giảng dạy và học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh về kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi. Sinh viên được trang bị kỹ năng ngoại ngữ, kiến thức nền tảng

chuyên môn và kiến thức xã hội, có khả năng sử dụng các kiến thức này để phát huy năng lực cá nhân và hợp tác với người khác trong học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa. Từ đó hình thành các kỹ năng xã hội quan trọng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Chiến lược dạy-học	Phương pháp dạy-học	Định nghĩa/Giải thích	Hoạt động dạy-học (gợi ý)
I.9.1. CLGD trực tiếp	Dạy học tích cực (Active learning)	Phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học.	Problem-solving exercises, informal small groups, simulations, case studies, role playing, and other activities
	Dạy học hợp tác (Cooperative learning)	Người học được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung.	Students work together for the achievement of a common goal, encompasses a broader range of group interactions
	Dạy học thử nghiệm (Experimental learning)	Việc thực hiện một phương án quyết định trên một vài phạm vi nhỏ được lựa chọn để nghiên cứu, phân tích, đánh giá và kết quả đạt được nhằm có được kết luận chính xác về tính hiệu quả và tính khả thi của phương án.	Learning by doing: <u>fun games</u> , experiments, or simulations, practicums
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	Phương pháp mà người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về tổ chức, các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó thảo luận nhóm để tìm ra giải pháp tối ưu.	Bringing “Real-Life” scenarios into the classroom
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	Loại câu hỏi được đáp lại bằng một câu trả lời đầy đủ với kiến thức và cảm nghĩ của người được hỏi.	Asking questions and working together to solve the problems
	Hỏi-Đáp (Question-Answer)	Quá trình tương tác giữa người dạy và người học được thực hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra.	Asking questions and getting answers
	Giải thích cụ thể (Explicit explanation)	Quy trình dạy một khái niệm bằng cách giải thích rõ ràng, làm mẫu, cung cấp phương pháp thực hành có hướng dẫn để sinh viên nắm bắt được khái niệm.	Stating the exact meaning of a concept by illustrating it with real-world

			examples and providing practice
	Thuyết giảng (Lecturing)	Quá trình nhằm giới thiệu, cung cấp hoặc làm sáng tỏ một hiện tượng, sự việc, bài học nhằm cung cấp những thông tin cập nhật hoặc kinh nghiệm không có trong sách.	Providing an impressive introduction to focus the students' attention and setting a goal so that they know the task to be achieved.
	Tích hợp công nghệ (Integrating technology)	Tích hợp công nghệ thúc đẩy những thay đổi trong giảng dạy cũng như cải thiện kết quả học tập cho người học, minh họa các khái niệm phức tạp bằng cách chia sẻ thông tin, khuyến khích sử dụng các công cụ công nghệ để liên lạc, duy trì bài tập nhóm, gửi báo cáo .v.v.	Electronic mail, listserves or on-line notes, discipline-specific software (PPP): OneNote, Microsoft Teams, Office 365
I.9.2. CLGD thông qua hoạt động	Trò chơi ngôn ngữ (Language games)	Người dạy thực hiện nhiều loại trò chơi thực hành ngôn ngữ như: trò chơi chữa lỗi, từ vựng, phát âm, cấu trúc, chữa lỗi và phát triển về ngôn từ ... chuẩn bị cho người học trước khi thực hành các kỹ năng giao tiếp.	Structure games, vocabulary games, pronunciation games, complete the words, cross words, gap filling
	Thuyết trình/Nói trước công chúng (Oral presentation, Public speaking)	Khuyến khích và yêu cầu sinh viên trình bày các bài tập hay dự án trước lớp, tạo cơ hội tốt để hoàn thiện kỹ năng truyền thông, sự tự tin và khả năng giao tiếp.	Making oral presentations to improve speaking ability in public.
	Thảo luận (Discussion)	Trao đổi qua lại giữa sinh viên với nhau để trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân, so sánh, đánh giá và đưa ra kết luận về vấn đề được giảng viên nêu ra.	Large and small groups participate in discussions
	Tranh luận (Debate)	Quá trình thảo luận chính thức về một vấn đề cụ thể, bảo vệ quan điểm đối lập với quan điểm khác, thường có sự tham dự của hai hoặc nhiều nhóm sinh viên với sự theo dõi của giảng viên.	Large and small group argue some issue on their own viewpoints
	Kiến tập, thực tập (Field trip)	Cách làm cho người học nắm vững hơn kiến thức, hiểu rõ và biết cách áp dụng kiến thức đó trong thực tế, theo dõi các hoạt động của công ty, doanh nghiệp, giờ dạy học ở trường để đúc kết kinh nghiệm cho bản thân và bổ sung kiến thức thực tế.	Monitoring activities of companies, businesses, teaching hours to draw experience and supplement practical knowledge.

I.9.3. Chiến lược dạy kĩ năng tư duy	Động não (Brainstorming)	Kỹ thuật dạy học tích cực, giúp huy động nhiều tư tưởng độc đáo và mới mẻ trong một chủ đề do các thành viên trong nhóm cùng thảo luận và đưa ra rất nhiều ý tưởng.	Designing teams use to generate ideas to solve clearly defined design problems.
	Giải quyết vấn đề (Problem-solving)	Người dạy đưa ra các vấn đề nhận thức có sự mâu thuẫn giữa những cái đã biết và chưa biết, và hướng người học tìm cách giải quyết, kích thích tính tự lực và chủ động giải quyết vấn đề của người học.	Determining the cause of the problem; identifying, prioritizing, selecting alternatives for a solution; and implementing it
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	Người học suy ngẫm về câu chuyện hoặc tình huống được nghe kể và thảo luận dựa theo sự hướng dẫn của người dạy .	Telling a true story or a story written based on real-life situations to prove a problem.
I.9.4. CLGD tương tác	Làm việc theo nhóm (Teamwork)	Người dạy giới thiệu chủ đề, xác định nhiệm vụ chung cho các nhóm và tạo nhóm để người học phát triển khả năng làm việc, giao tiếp, trách nhiệm với bản thân và tập thể.	Creating a positive working atmosphere, and supporting each other to combine individual strengths to enhance team performance.
	Thực hành nhóm (Peer practice)	Người học làm việc theo nhóm, lập kế hoạch , đề ra các quy tắc làm việc , giải quyết nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả.	Students explain their ideas to others and learn from their peers: organizing and planning learning activities, giving and receiving feedback and evaluating their own learning
I.9.5. CLGD sử dụng công nghệ	Dạy học trực tuyến (E-learning)	Người dạy có thể truyền tải hình ảnh và âm thanh qua đường truyền băng thông rộng hoặc kết nối không dây thông qua một máy tính, điện thoại thông minh nối mạng đối với một máy chủ ở nơi khác.	Using Facebook, Google Drive, Microsoft Teams
I.9.6. CLGD khác	Nghiên cứu nhỏ (Small-scale research)	Khảo sát và học tập có tính cách khoa học để khám phá kiến thức mới, tìm hiểu về một khía cạnh nào đó của một vấn đề ở phạm vi nhỏ, hoàn thành một mục tiêu nhỏ trong một dự án hoặc nghiên cứu lớn.	Making small-scale research

I.9.7. Chiến lược tự học	Bài tập về nhà (Homework assignment)	Thực hiện các loại bài tập mà giảng viên giao theo chương trình học, bài làm trong sách giáo khoa, những hoạt động bổ sung cho kiến thức, thực hành kỹ năng mà thời gian trong lớp không đủ để thực hiện.	Doing kinds of homework
	Cộng tác với bạn học (Classroom collaboration)	Cộng tác bằng cách làm việc với một hoặc nhiều bạn học để lên ý tưởng, triển khai phương án thực hiện, cùng nhau hoàn thành những công việc được giao, đặc biệt trong thời gian không lên lớp.	Working with classmates at home
	Tự đặt câu hỏi (Inquiry-based learning)	Phương pháp rèn luyện khả năng tư duy độc lập và tạo thói quen chủ động tìm kiếm tri thức từ việc tự đặt câu hỏi cho những vấn đề, bài học chưa thực sự hiểu và tự tìm câu trả lời.	Reading more books, contact different people for furthering knowledge

Nguồn

1. <https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine>
 2. <https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/phuong-phap-hoi-dap>
 3. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-nghien-cuu-tinh-huong>
 4. <https://vietnambiz.vn/phuong-phap-mo-phong-va-thu-nghiem>
 5. <https://teach.com/what/teachers-know/teaching-methods>
 6. <https://study.com/academy/lesson>
 7. <https://tomprof.stanford.edu/posting>
 8. <https://trainingindustry.com/articles/e-learning>
- **Lưu ý:** Các chiến lược và phương pháp dạy học khác có thể được áp dụng trong quá trình dạy-học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.

I.10. Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Ngôn ngữ Anh gồm:

I.10.1 Đánh giá quá trình học tập (Formative assessment)

- a) Chuyên cần (class attendance)
- b) Tham gia hoạt động trong lớp (in-class participation)
- c) Bài tập về nhà (homework assignment)
- d) Vấn đáp (cặp)
- e) Thuyết trình (cá nhân/nhóm)
- f) Nghe-Viết
- g) Bài kiểm tra tự luận

- h) Đánh giá hoạt động cá nhân
- i) Đánh giá hoạt động nhóm
- j) Tự đánh giá giữa người học

I.10.2 Thi kết thúc học phần (Summative assessment)

- a) Thi nói
 - Thuyết trình cá nhân
 - Đóng cặp
 - Thảo luận nhóm
 - Thuyết trình dự án theo nhóm
 - Dịch nói
- b) Thi viết
 - Bài thi Nghe-Viết
 - Bài thi trắc nghiệm
 - Bài thi tự luận
 - Dịch viết
 - Viết tiểu luận
 - Viết báo cáo khoa học
 - Viết luận văn tốt nghiệp
 - Viết báo cáo thực tập
 - Thiết kế đồ án

Lưu ý: Các phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhằm đạt chuẩn đầu ra của CTĐT có thể được áp dụng trong quá trình đánh giá người học sau khi được bộ môn thông qua trong đề cương chi tiết.

I.11. Hệ thống tính điểm

Bảng 1.2 Hệ thống thang điểm của HUFLIT

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm 4 (điểm chữ)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	8,5 – 10	A
	Khá	7,0 – 8,4	B
	Trung bình	5,5 – 6,9	C
	Trung bình yếu	4,0 – 5,4	D

Không đạt	Kém	0,0 – 3,9	F
-----------	-----	-----------	---

Bảng 1.3 Bảng quy đổi thang điểm 10 sang thang điểm 4

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm 4 (điểm chữ)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	9,0 – 10	A+
		8,5 – 8,9	A
	Khá	8,0 – 8,4	B+
		7,0 – 7,9	B
	Trung bình	6,0 – 6,9	C+
		5,5 – 5,9	C
	Trung bình yếu	5,0 – 5,4	D+
		4,0 – 4,9	D
Không đạt	Kém	3,0 – 3,9	F+
		0,0 – 2,9	F

**Bảng 1.4 Bảng quy đổi điểm trung bình chung học kỳ/tích lũy
giữa hệ 10 và hệ 4**

ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG HỌC KỲ/TÍCH LŨY				
Xếp loại		Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4 (tham khảo)	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt	Xuất sắc	9,00 – 10,0	A+	4,0
	Giỏi	8,00 – 8,99	A	3,5
	Khá	7,00 – 7,99	B+	3,0
	TB Khá	6,00 – 6,99	B	2,5
	Trung bình	5,00 – 5,99	C	2,0
Không đạt	Yếu	4,00 – 4,99	D+	1,5
	Kém	3,00 – 3,99	D	1,0
		0,00 – 2,99	F	0,0

II. Mô tả chương trình đào tạo

II.1. Cấu trúc chương trình đào tạo:

STT	Khối kiến thức		Số tín chỉ			Ghi chú
			Bắt buộc	Bổ trợ (Tự chọn)	Tổng cộng	
1	Giáo dục đại cương (26,43%)		33	04	37	
2	Giáo dục chuyên nghiệp (73,6%)	Kiến thức ngành (41,43%)	58	0	58	
		Kiến thức chuyên ngành (15,71%)	22	0	22	
		1 Biên-Phiên dịch	22	0		

		2	Nghệ vụ văn phòng	22	0		
		3	Sư phạm	22	0		
		4	Tiếng Anh thương mại	22	0		
		5	Song ngữ Anh-Trung	22	0		
		Bổ trợ (tự chọn) (10%)			14	14	
		Thực tập thực tế (2,14%)		03	0	03	
		Kiến thức tốt nghiệp (4,29%)		06	0	06	
Tổng cộng				122 (89,3%)	18 (10,7%)	140 (100%)	

- **Khối kiến thức Giáo dục đại cương:** 37 tín chỉ. Sinh viên được tiếp cận kiến thức chung về chính trị, văn hóa, khoa học xã hội, kiến thức nền tảng của ngành ngôn ngữ học. Sinh viên được tìm hiểu về ngành học và bắt đầu chọn học một ngoại ngữ thứ hai bên cạnh các học phần kỹ năng tiếng Anh chuyên sâu.
- **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp:** 103 tín chỉ trong đó:
 - o **Khối kiến thức ngành:** 58 tín chỉ gồm các học phần giúp sinh viên trau dồi kỹ năng tiếng Anh chuyên sâu như nghe, nói, đọc, viết, biên dịch và phiên dịch Anh <->Việt. Một số học phần trong khối kiến thức tiếng (Anh) và khối kiến thức ngôn ngữ học được bố trí học xen kẽ với các học phần chung trong giai đoạn đại cương. Sinh viên cũng được học về nền văn minh-văn học của Anh Quốc, và nghiên cứu sự phát triển của tiếng Anh qua các học phần lý thuyết tiếng Anh.
 - o **Khối kiến thức chuyên ngành:** 22 tín chỉ. Sinh viên chọn và học một trong năm chuyên ngành sâu bằng tiếng Anh, một mặt trau dồi tiếng Anh chuyên ngành, mặt khác trang bị kỹ năng nghề nghiệp để có ưu thế cạnh tranh lớn hơn để tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.
 - o **Khối kiến thức bổ trợ (tự chọn):** 14 tín chỉ này tạo thêm cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh khi chọn học thêm một nhóm môn chuyên ngành khác được giảng dạy trong khoa hoặc ở một khoa khác trong trường.

- o **Thực tập thực tế:** 03 tín chỉ sinh viên áp dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để hoàn thành từ 4 - 6 tuần kiến tập và thực tập tại một trường học, cơ quan, công ty, đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh do sinh viên tự liên hệ và nhận thực tập sinh.
- o **Kiến thức tốt nghiệp:** 06 tín chỉ với 2 hình thức:
 - (1) Luận văn tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký và được xét duyệt để thực hiện LVTN.
 - (2) Các học phần tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký học 3 học phần tốt nghiệp do CTĐT qui định.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.1

Bảng 2.1: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

STT	Thành phần		Số TC		PLOs								
			Số lượng	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Giáo dục đại cương		37	26,43	X		X			X	X	X	X
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức ngành	58	41,43	X	X					X	X	
		Kiến thức chuyên ngành	22	15,71		X		X	X		X	X	X
		Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	14	10		X		X	X		X	X	X
		Thực tập thực tế	3	2,14				X	X		X	X	X
		Kiến thức tốt nghiệp	6	4,29		X		X	X		X	X	X
Tổng cộng			140	100									

II.2. Chương trình dạy học

II.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương (37 Tín chỉ)

II.2.1.1. Lý luận chính trị (11 Tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận, thực hành	Tổng số tiết
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	3			

2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
Tổng cộng:			11			

II.2.1.2. Ngoại ngữ hai (08 Tín chỉ): Sinh viên chọn một trong các ngoại ngữ thứ hai dưới đây:

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HP Tiên quyết	HP trước
1	1114012	Tiếng Pháp 1	2		Không
2	1114022	Tiếng Pháp 2	2		T. Pháp 1
3	1114032	Tiếng Pháp 3	2		T. Pháp 2
4	1114042	Tiếng Pháp 4	2		T. Pháp 3
		Tổng cộng:	08		
5	1117012	Tiếng Trung Quốc 1	2		Không
6	1117022	Tiếng Trung Quốc 2	2		T. Trung Quốc 1
7	1117032	Tiếng Trung Quốc 3	2		T. Trung Quốc 2
8	1117042	Tiếng Trung Quốc 4	2		T. Trung Quốc 3
		Tổng cộng:	08		
9	1112012	Tiếng Hàn 1	2		Không
10	1112022	Tiếng Hàn 2	2		T. Hàn 1
11	1112032	Tiếng Hàn 3	2		T. Hàn 2
12	1112042	Tiếng Hàn 4	2		T. Hàn 3
		Tổng cộng:	08		
13	1113012	Tiếng Nhật 1	2		Không
14	1113022	Tiếng Nhật 2	2		T. Nhật 1
15	1113032	Tiếng Nhật 3	2		T. Nhật 2
16	1113042	Tiếng Nhật 4	2		T. Nhật 3
Tổng cộng:			08		

II.2.1.3. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Ghi chú
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	2	60	Không tính vào điểm tích lũy
2	1010182	Giáo dục thể chất 2	3	90	
3	1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	3	165	
Tổng cộng:			07		

II.2.1.4. KHXH – Nhân văn – Nghệ thuật – Tin học (07 Tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	30	BB		Không	
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	BB		Không	
3	1010083	Tin học đại cương	3	45	BB		Không	
Tổng cộng:			07					

II.2.1.5. Kiến thức bổ trợ tự chọn (04 Tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	2	30	TC		Không	
2	1010112	Tâm lý học đại cương	2	30	TC		Không	
3	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30	TC		Không	
Tổng cộng:			04					

II.2.1.6. Kiến thức cơ sở của khối ngành (07 Tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	30	BB		Không	X
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30	BB		Không	
3	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	45	BB		Viết tiểu luận	X
Tổng cộng:			07					

II.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (103 Tín chỉ)

II.2.2.1 Kiến thức ngành (58 Tín chỉ):

II.2.2.1.1 Kiến thức tiếng (44 Tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1510052	Đọc tiếng Anh 1	2	30	BB		Không	X
2	1521062	Đọc tiếng Anh 2	2	30	BB		Đọc tiếng Anh 1	X

3	1521102	Đọc tiếng Anh 3	2	30	BB		Đọc tiếng Anh 2	X
4	1521182	Đọc báo chí	2	30	BB		Đọc tiếng Anh 3	X
5	1510062	Nghe tiếng Anh 1	2	30	BB		Không	X
6	1521072	Nghe tiếng Anh 2	2	30	BB		Nghe tiếng Anh 1	X
7	1521152	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1	2	30	BB		Nghe tiếng Anh 2	X
8	1521192	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 2	2	30	BB		Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1	X
9	1510072	Nói tiếng Anh 1	2	30	BB		Không	X
10	1521082	Nói tiếng Anh 2	2	30	BB		Nói tiếng Anh 1	X
11	1521122	Nói tiếng Anh 3	2	30	BB		Nói tiếng Anh 2	X
12	1510103	Thuyết trình tiếng Anh	3	45	BB		Nói tiếng Anh 3	X
13	1521203	Nói trước công chúng	3	45	BB		Thuyết trình tiếng Anh	X
14	1510082	Viết tiếng Anh 1	2	30	BB		Không	X
15	1521092	Viết tiếng Anh 2	2	30	BB		Viết tiếng Anh 1	X
16	1521133	Viết tiếng Anh 3	3	45	BB		Viết tiếng Anh 2	X
17	1521213	Viết tiểu luận	3	45	BB		Viết tiếng Anh 3	X
18	1521342	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	2	30	BB		Viết tiếng Anh 3	X
19	1521302	Biên dịch Anh ⇔ Việt 1	2	30	BB		Viết tiếng Anh 3	X
20	1521332	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 1	2	30	BB		Nói tiếng Anh 3	X
Tổng cộng:			44					

II.2.2.1.2 Kiến thức Văn minh – Văn hóa – Văn học (04 Tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1521262	Văn minh Anh	2	30	BB			X
2	1521252	Văn học Anh	2	30	BB			X
Tổng cộng:			04					

II.2.2.1.3 Kiến thức ngôn ngữ (10 Tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần	Học phần trước	Dạy bằng NN
-------	-------------	--------------	----	---------	---------	----------	----------------	-------------

						tiên quyết		
1	1521012	Âm vị học	2	30	BB	Dẫn luận ngôn ngữ	Ngữ âm học	X
2	1521022	Cú pháp học	2	30	BB		Hình thái học	X
3	1521032	Hình thái học	2	30	BB		Âm vị học	X
4	1510022	Ngữ âm học	2	30	BB		Không	X
5	1521042	Ngữ nghĩa học	2	30	BB			X
Tổng cộng:			10					

II.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành (22 Tín chỉ):

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
Chuyên ngành 1: Biên - Phiên dịch								
1	1521352	Biên dịch Anh ⇔ Việt 2	2	30	BB	Lý thuyết Biên-Phiê n dịch	Biên dịch Anh ⇔ Việt 1	X
2	1521362	Biên dịch Anh ⇔ Việt 3	2	30	BB		Biên dịch Anh ⇔ Việt 2	X
3	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	X
4	1531232	Biên dịch văn bản hội nghị Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Biên dịch Anh ⇔ Việt 3	X
5	1522013	Lý thuyết Biên-Phiên dịch	3	45	BB			X
6	1521402	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 2	2	30	BB		Phiên dịch Anh ⇔ Việt 1	X
7	1521412	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 3	2	30	BB		Phiên dịch Anh ⇔ Việt 2	X
8	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	X
9	1521442	Phiên dịch hội nghị Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Phiên dịch Anh ⇔ Việt 3	X
10	1521443	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
Tổng cộng:			22					
Chuyên ngành 2: Nghiệp vụ văn phòng								

1	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Biên dịch Anh ⇔ Việt 1	X
2	1521453	Giao tiếp công sở	3	45	BB			X
3	1521463	Giao tiếp kinh doanh	3	45	BB			X
4	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Phiên dịch Anh ⇔ Việt 1	X
5	1521472	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	BB			X
6	1531192	Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2	30	BB			X
7	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
8	1533043	Nghiệp vụ thư ký quản trị văn phòng	3	45	BB			X
9	1521492	Tổ chức họp-hội nghị	2	30	BB			X
Tổng cộng:			22					
Chuyên ngành 3: Sư phạm								
1	1524143	Giáo dục học đại cương & Giáo dục học phổ thông	3	45	BB			
2	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	45	BB			X
3	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	45	BB			X
4	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	3	45	BB			X
5	1521532	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	2	30	BB		Tâm lý học đại cương	
6	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3	45	BB			X
7	1524162	Thực tập giảng dạy 1	2	30	BB		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	X
8	1524173	Thực tập giảng dạy 2	3	45	BB		Thực tập giảng dạy 1	X
Tổng cộng:			22					
Chuyên ngành 4: Tiếng Anh thương mại								
1	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	X
2	1531113	Giao tiếp công sở	3	45	BB			X
3	1521463	Giao tiếp kinh doanh	3	45	BB			X
4	1527013	Nhập môn kinh doanh	3	45	BB			X
5	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	2	30	BB		Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	X

6	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	45	BB			X
7	1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	2	30	BB			X
8	1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	2	30	BB			X
9	1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2	30	BB			X
Tổng cộng:			22					
Chuyên ngành 5: Song ngữ Anh - Trung								
1	1526013	Đọc-Viết tiếng Trung 1	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2-3-4	X
2	1526023	Đọc-Viết tiếng Trung 2	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2-3-4	X
3	1526033	Đọc-Viết tiếng Trung 3	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2-3-4	X
4	1526043	Nghe-Nói tiếng Trung 1	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2-3-4	X
5	1526053	Nghe-Nói tiếng Trung 2	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2-3-4	X
6	1526063	Nghe-Nói tiếng Trung 3	3	45	BB		Tiếng Trung Quốc1-2-3-4	X
7	1526072	Nhập môn tiếng Trung quốc	2	30	BB			X
8	1526082	Văn minh -Văn hóa Trung Quốc	2	30	BB			X
Tổng cộng:			22					

II.2.2.3. Kiến thức tự chọn (≥ 14 Tín chỉ): Sinh viên tự chọn một số học phần dưới đây theo nhu cầu học tập cá nhân.

Số TT	Mã học phần	Tên học phần		TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
Nhóm 1 - Ngôn ngữ học-Văn minh-Văn học									
1	1531122	Giao tiếp liên văn hóa		2	30	TC			X
2	1527052	Phân tích diễn ngôn		2	30	TC		Ngữ nghĩa học	X
3	1521272	Văn minh Mỹ		2	30	TC			X
4	1531012	Văn học Mỹ		2	30	TC			X
5	1521482	Ngữ pháp tiếng Anh		2	30	TC			X

Nhóm 2 – Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ									
1	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1		3	45	TC			X
2	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2		3	45	TC			X
3	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ		3	45	TC			X
4	1523103	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ		2	30	TC			X
Nhóm 3 - Quản trị kinh doanh									
1	1531243	Quản trị học nhập môn		3	45	TC			X
2	1523063	Quản trị nguồn nhân lực		3	45	TC			X
3	1523112	Văn hóa doanh nghiệp		2	30	TC			X
Nhóm 4 - Quan hệ công chúng-Truyền thông									
1	1531262	Kỹ năng viết báo điện tử		2	30	TC			
2	1533022	Kỹ năng viết báo in		2	30	TC			
3	1531152	Khánh tiết lễ tân		2	30	TC			
4	1524122	Quan hệ công chúng		2	30	TC			
5	1523092	Truyền thông doanh nghiệp		2	30	TC			
Nhóm 5 - Hướng dẫn du lịch-Nhà hàng-Khách sạn									
1	1531312	Nghệ vụ nhà hàng-khách sạn		2	30	TC			
2	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch		2	30	TC			
3	1321073	Tiếp thị du lịch		3	45	TC			
4	1324132	Tổng quan du lịch		2	30	TC			
Nhóm 6 - Ngoại ngữ-Tin học									
1	1531332	Tiếng Nhật 5		2	30	TC		Tiếng Nhật 4	X
2	1531342	Tiếng Nhật 6		2	30	TC		Tiếng Nhật 5	X
3	1531362	Tiếng Pháp 5		2	30	TC		Tiếng Pháp 4	X
4	1531372	Tiếng Pháp 6		2	30	TC		Tiếng Pháp 5	X
5	1531392	Tiếng Trung Quốc 5		2	30	TC		Tiếng Trung Quốc 4	X
6	1531402	Tiếng Trung Quốc 6		2	30	TC		Tiếng Trung Quốc 5	X
7	1112052	Tiếng Hàn 5		2	30	TC		Tiếng Hàn 4	X
8	1112062	Tiếng Hàn 6		2	30	TC		Tiếng Hàn 5	X
9	1010353	Tin học quản lý		3	45	TC		Tin học đại cương	
10	1530102	Tiếng Anh trực tuyến C1		2	30	TC			X
11	1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1+		2	30	TC			X

Tổng cộng:		≥14					
-------------------	--	------------	--	--	--	--	--

Ghi chú: Ngoài những học phần trên, sinh viên có thể chọn các học phần trong CTĐT của các Khoa khác trong trường là môn tự chọn. Điều kiện: Sinh viên tư vấn các giảng viên cố vấn chuyên môn, đăng ký môn học theo qui định của Trường. Các môn tự chọn này phải được dạy bằng tiếng Anh.

II.2.2.4 Thực tập thực tế (03 Tín chỉ)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1531473	Thực tập thực tế	3	45	BB			
Tổng cộng:			03					

II.2.2.5. Kiến thức tốt nghiệp (06 Tín chỉ):

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:

(1) Đăng ký thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (= 6 TC).

Điều kiện: Sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy ≥ 7.0 .

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1525086	Khóa luận tốt nghiệp	6	90	BB			X
Tổng cộng:			06					

(2) Đăng ký học và thi 3 học phần thay thế KLTN (= 6 TC)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1.1 Học phần kỹ năng tiếng Anh nâng cao (04 Tín chỉ)								
1	1531462	Nghe-Nói tiếng Anh nâng cao	2	30	BB			X
2	1531452	Đọc-Viết tiếng Anh nâng cao	2	30	BB			X
1.2 Học phần chuyên ngành (02 Tín chỉ)								
1	1531422	Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA): Thực hành Biên-Phiên dịch nâng cao	2	30	BB			X
2	1531472	Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA): Kỹ năng thương lượng	2	30	BB			X

3	1531482	Chuyên ngành Sư phạm (SA): Kiểm tra-Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	2	30	BB			X
4	1530112	Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA): Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	2	30	BB			X
5	1531492	Chuyên ngành song ngữ Anh-Trung (AT): Thực hành tiếng Trung nâng cao	2	30	BB			X
Tổng cộng:			06					

II.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú:

H: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Cao”

M: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Trung bình”

L: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Thấp”

Bỏ trống hoặc “-”: Học phần không đáp ứng cho CĐR của CTĐT

STT	Mã HP	Tên học phần	Đáp ứng chuẩn đầu ra								
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
I. Giáo dục đại cương											
I.1. Lý luận chính trị											
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	H	—	—	—	—	—	—	—	—
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H	—	—	—	—	—	—	—	—
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	—	—	—	—	—	—	—	—
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	—	—	—	—	—	—	—	—
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	—	—	—	—	—	—	—	—
I.2. Ngoại ngữ hai											
1		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 1			L				M	M	
2		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 2			L				M	M	
3		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 3			M				M	M	
4		Tiếng Pháp / Trung / Nhật / Hàn 4			H				M	M	
I.3. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng											

1	1010042	Giáo dục thể chất 1	—	—	—	—	—	—	—	—	—
2	1010182	Giáo dục thể chất 2	—	—	—	—	—	—	—	—	—
3	1010034	Giáo dục quốc phòng	—	—	—	—	—	—	—	—	—
I.4. KHXH – Nhân văn – Nghệ thuật – Tin học											
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	H			L	L			L	H
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M			M	M		M		M
3	1010083	Tin học đại cương						H	M		M
I.5. Kiến thức bổ trợ tự chọn											
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	M				M		H		M
2	1010112	Tâm lý học đại cương	L				H		M		M
3	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	M			M			M		H
I.6. Kiến thức cơ sở của khối ngành											
1	1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh					H		M	H	M
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ		M		M				L	
3	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học		M		L			H	H	M
II. Giáo dục chuyên nghiệp											
II.1. Kiến thức ngành											
II.1.1. Kiến thức tiếng											
1	1510052	Độc tiếng Anh 1	L	L		L			M	M	L
2	1521062	Độc tiếng Anh 2	L	L		L			M	M	L
3	1521102	Độc tiếng Anh 3	M	M		M			M	M	L
4	1521182	Độc báo chí	H	H		H			M	M	L
5	1510062	Nghe tiếng Anh 1	L	L		L			M	M	L
6	1521072	Nghe tiếng Anh 2	M	L		L			M	M	L
7	1521152	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1	H	M		M			M	M	L
8	1521192	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 2	H	H		H			M	M	L
9	1510072	Nói tiếng Anh 1	L	L		L	L		L	L	L
10	1521082	Nói tiếng Anh 2	L	L		L	L		L	L	L
11	1521122	Nói tiếng Anh 3	M	M		M	M		M	L	L
12	1510103	Thuyết trình tiếng Anh	H	H		H	M		H	L	L
13	1521203	Nói trước công chúng	H	H		H	M		H	L	L

14	1510082	Viết tiếng Anh 1	L	L		L	L		L	L	L
15	1521092	Viết tiếng Anh 2	L	L		L	L		L	L	L
16	1521133	Viết tiếng Anh 3	M	M		M	M		M	L	L
17	1521213	Viết tiểu luận	H	H		H	M		H	L	L
18	1531142	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	H	H		H	M		H	L	L
19	1521302	Biên dịch Anh ⇔ Việt 1	H	M		H	M		M	L	H
20	1521332	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 1	H	M		H	M		M	L	H
II.1.2. Kiến thức Văn minh – Văn hóa – Văn học											
1	1521262	Văn minh Anh	L			M			M		L
2	1521252	Văn học Anh	L			M			M		L
II.1.3. Kiến thức ngôn ngữ											
1	1521012	Âm vị học	M	M		H			M		L
2	1521022	Cú pháp học	H	H		H			M		L
3	1521032	Hình thái học	M	M		H			M		L
4	1510022	Ngữ âm học	H	H		H			M		L
5	1521042	Ngữ nghĩa học	H	H		H			M		L
II.2. Kiến thức chuyên ngành											
Chuyên ngành 1: Biên Phiên dịch											
1	1521352	Biên dịch Anh ⇔ Việt 2	M	M		H	M		M	L	H
2	1521362	Biên dịch Anh ⇔ Việt 3	M	H		H	M		M	L	H
3	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	H	H		H	M		M	L	H
4	1531232	Biên dịch văn bản hội nghị Anh ⇔ Việt	H	H		H	M		M	L	H
5	1522013	Lý thuyết Biên - Phiên dịch	L	M		H	M		M	L	H
6	1521402	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 2	M	M		H	M		M	L	H
7	1521412	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 3	M	M		H	M		M	L	H
8	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	H	M		H	M		M	L	H
9	1521442	Phiên dịch hội nghị Anh ⇔ Việt	H	M		H	M		M	L	H
10	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	L	M		H	M		M	L	H
Chuyên ngành 2: Nghiệp vụ văn phòng											
1	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	M	L		H	H		M	M	H
2	1531113	Giao tiếp công sở	H	L		H	H		H	M	H
3	1521463	Giao tiếp kinh doanh	H	L		H	H		H	M	H

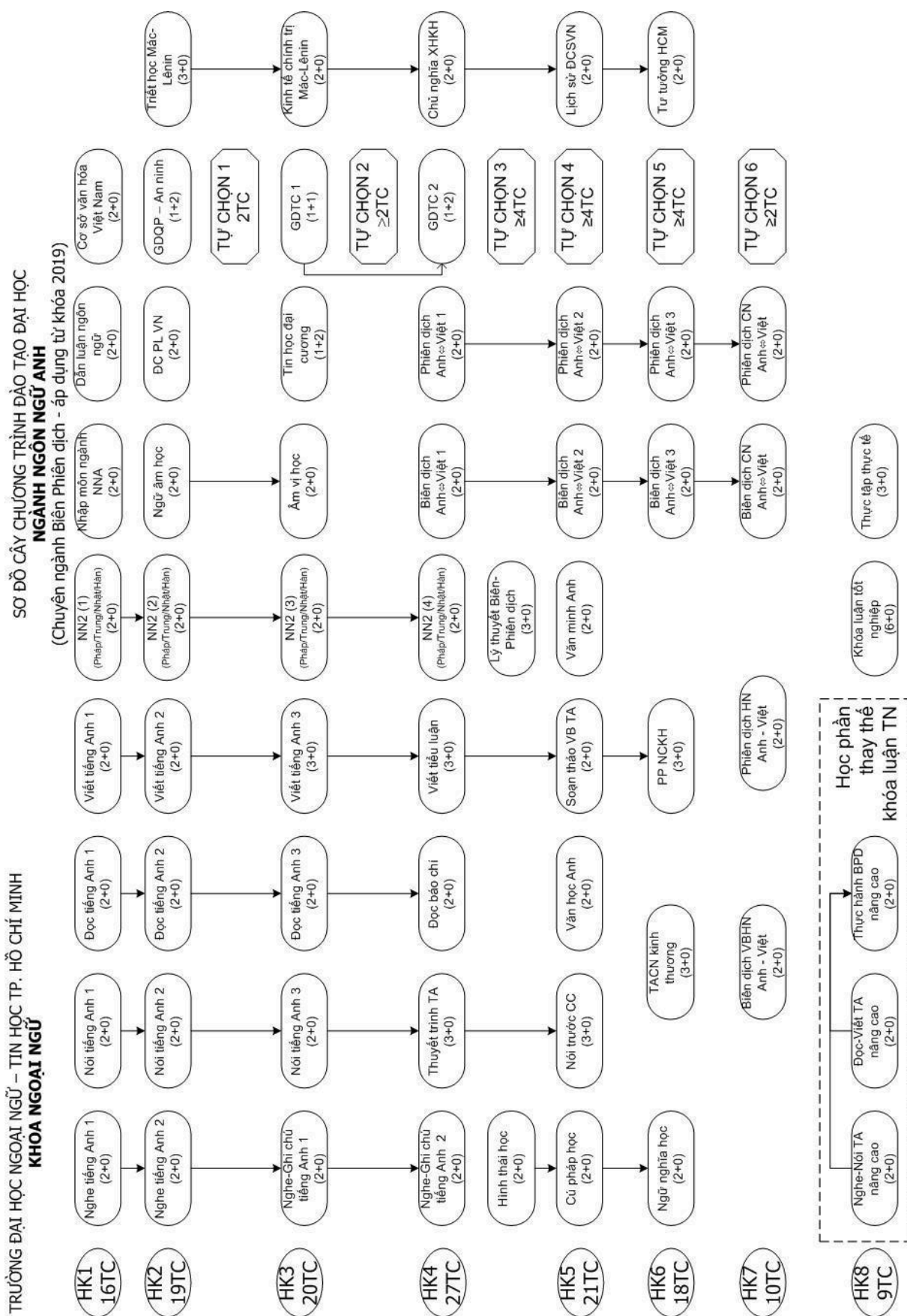
4	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇄ Việt	M	L		H	H		M	M	H
5	1521472	Quản trị hành chính văn phòng		L		H	H		H	M	H
6	1531192	Soạn thảo văn bản tiếng Việt	H	L		H	H		M	M	H
7	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	M	L		H	H		M	M	H
8	1533043	Nghệ vụ thư ký quản trị văn phòng		L		H	H		H	M	H
9	1521492	Tổ chức họp-hội nghị		L		H	H		H	M	H
Chuyên ngành 3: Sư phạm											
1	1524143	Giáo dục học đại cương & Giáo dục học phổ thông				H	H				H
2	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1				H	H				H
3	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2				H	H				H
4	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3				H	H				H
5	1521532	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm				H	H	M			H
6	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ				H	H				H
7	1524162	Thực tập giảng dạy 1				H	H				H
8	1524173	Thực tập giảng dạy 2				H	H				H
Chuyên ngành 4: Tiếng Anh thương mại											
1	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇄ Việt	M			H	H				H
2	1531113	Giao tiếp công sở	M			H	H				H
3	1521463	Giao tiếp kinh doanh	M			H	H				H
4	1527013	Nhập môn kinh doanh				H	H				H
5	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇄ Việt	M			H	H				H

6	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	M			H	H				H
7	1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo-Tiếp thị	M			H	H				H
8	1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	M			H	H				H
9	1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	M			H	H				H
Chuyên ngành 5: Song ngữ Anh - Trung											
1	1526013	Đọc - Viết tiếng Trung 1			L	H			M	M	L
2	1526023	Đọc - Viết tiếng Trung 2			M	H			M	M	L
3	1526033	Đọc - Viết tiếng Trung 3			H	H			M	M	L
4	1526043	Nghe - Nói tiếng Trung 1			L	H			M	M	L
5	1526053	Nghe - Nói tiếng Trung 2			M	H			M	M	L
6	1526063	Nghe - Nói tiếng Trung 3			H	H			M	M	L
7	1526072	Nhập môn tiếng Trung quốc			H	M				M	L
8	1526082	Văn minh - Văn hóa Trung Quốc	M		H	M				M	L
II.3. Kiến thức bổ trợ tự chọn											
<i>Nhóm 1 - Ngôn ngữ học-Văn minh-Văn học</i>											
1	1531122	Giao tiếp liên văn hóa	M	M		M					
2	1527052	Phân tích diễn ngôn	M	M		M					
3	1521272	Văn minh Mỹ	L	M		M					
4	1531012	Văn học Mỹ	L	M		M					
5	1521482	Ngữ pháp tiếng Anh	H								
<i>Nhóm 2 - Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ</i>											
1	1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1				H	H		M	M	M
2	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2				H	H		M	M	M
3	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ				H	H		M	M	M
4	1523103	Sử dụng Games và Songs trong				H	H		M	M	

		giảng dạy ngoại ngữ									
Nhóm 3 - Quản trị kinh doanh											
1	1531472	Kỹ năng thương lượng	M	H		H	H		M	L	H
2	1531243	Quản trị học nhập môn				H	H		L	L	H
3	1523063	Quản trị nguồn nhân lực				H	H		L	L	M
4	1523112	Văn hóa doanh nghiệp									
5	1530112	Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh				H	H		L	L	M
Nhóm 4 - Quan hệ công chúng-Truyền thông											
1	1531262	Kỹ năng viết báo điện tử	M	H		H	M		M		H
2	1533022	Kỹ năng viết báo in	M	H		H	M		M		H
3	1531152	Khánh tiết lễ tân				M	M		H		H
4	1524122	Quan hệ công chúng				H	M		H		M
5	1523092	Truyền thông doanh nghiệp				H	M		M		H
Nhóm 5 - Hướng dẫn du lịch-Nhà hàng-Khách sạn											
1	1531312	Nghiep vụ nhà hàng-khách sạn		M		H	H		H		M
2	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch		M		H	H		H	M	M
3	1321073	Tiếp thị du lịch		M		H	M				M
4	1524132	Tổng quan du lịch				M	M				M
Nhóm 6 - Ngoại ngữ hai-Tin học											
1	1531332	Tiếng Nhật 5			M				M	M	
2	1531342	Tiếng Nhật 6			H				M	M	
3	1531362	Tiếng Pháp 5			M				M	M	
4	1531372	Tiếng Pháp 6			H				M	M	
5	1531392	Tiếng Trung Quốc 5			M				M	M	
6	1531402	Tiếng Trung Quốc 6			H				M	M	
7	1112052	Tiếng Hàn 5			M				M	M	
8	1112062	Tiếng Hàn 6			H				M	M	
9	1010353	Tin học quản lý									
10	1530102	Tiếng Anh trực tuyến C1	H	H		M			H	H	H
11	1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1+	H	H		M			H	H	H
II.4. Thực tập thực tế											
1	1531473	Thực tập thực tế	M	M		H	H	M	H	M	H
II.5. Kiến thức tốt nghiệp											
II.5.1. Học phần Khóa luận tốt nghiệp											
1	1525086	Khóa luận tốt nghiệp		H			H	H	M	H	H

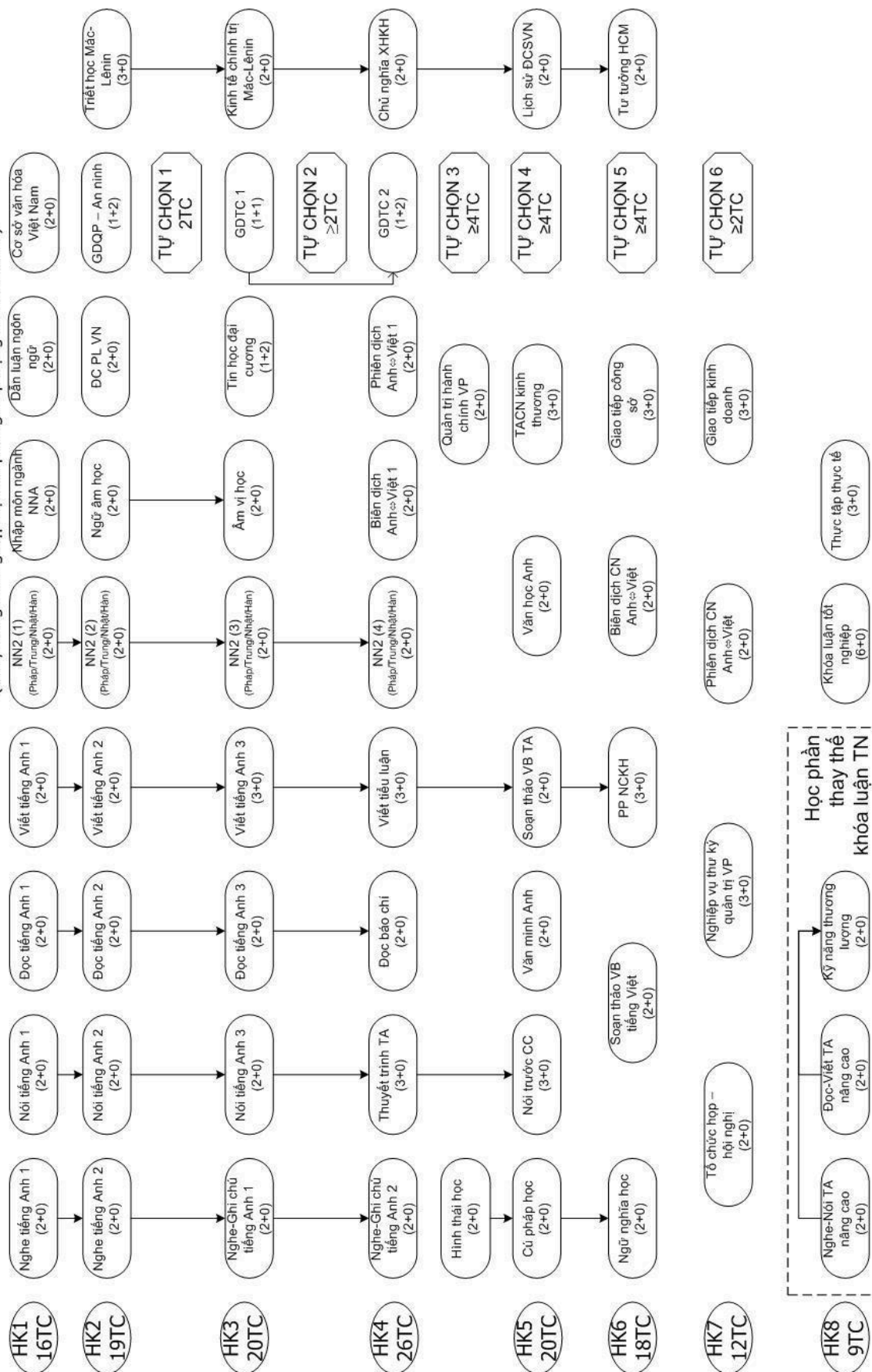
<i>II.5.1. Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>											
<i>II.5.1.1. Học phần kỹ năng tiếng Anh nâng cao</i>											
1	1531462	Nghe-Nói tiếng Anh nâng cao	H	H				H	M	H	
2	1531452	Đọc-Viết tiếng Anh nâng cao	H	H					M	H	
<i>II.5.1.2. Học phần chuyên ngành</i>											
1	1531422	<i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i> Thực hành Biên-Phiên dịch nâng cao	H	H		H	H		M		H
2	1531472	<i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i> Kỹ năng thương lượng	H	H		H	H		M		H
3	1531482	<i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i> Kiểm tra-Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ		H		H	H		M		H
4	1530112	<i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i> Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh		H		H	H		M		H
5	1531492	<i>Chuyên ngành song ngữ Anh-Trung (AT):</i> Thực hành tiếng Trung nâng cao		H	H	H	M				M

II.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):



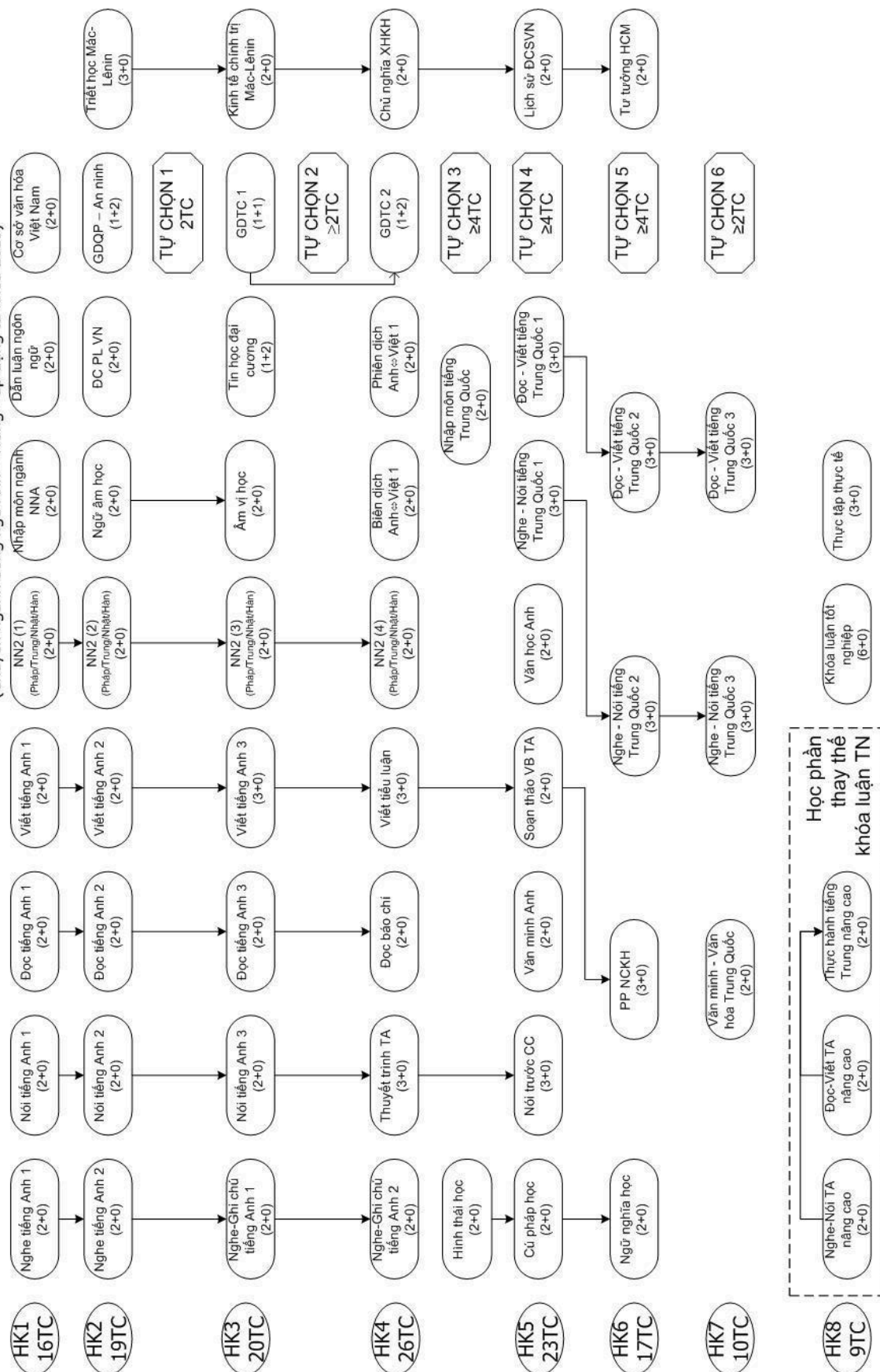
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

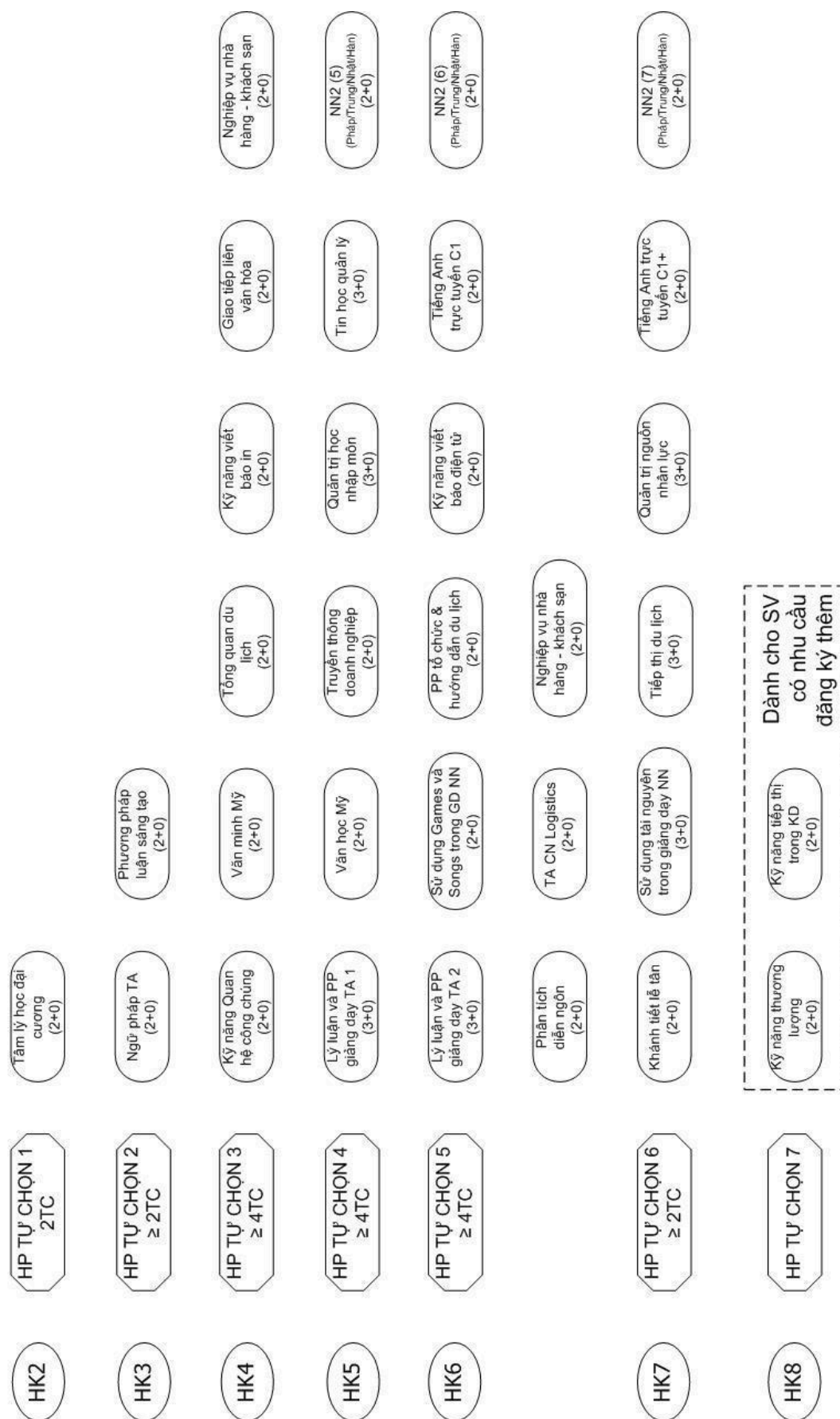
SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng - áp dụng từ khóa 2019)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Chuyên ngành Song ngữ Anh - Trung - áp dụng từ khóa 2019)





II.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Nă m	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	T H	Tổng cộng
I	1		Học phần bắt buộc					16
		1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2				
		1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2				
		1510062	Nghe tiếng Anh 1	2				
		1510072	Nói tiếng Anh 1	2				
		1510052	Đọc tiếng Anh 1	2				
		1510082	Viết tiếng Anh 1	2				
		1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				
			Ngoại ngữ hai (Pháp 1/Trung 1/Nhật 1/Hàn 1)	2				
I	2		Học phần bắt buộc					
		1010443	Triết học Mác – Lênin	3				
		1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2				
		1521072	Nghe tiếng Anh 2	2				
		1521082	Nói tiếng Anh 2	2				
		1521062	Đọc tiếng Anh 2	2				
		1521092	Viết tiếng Anh 2	2				
		1510022	Ngữ âm học	2				
			Giáo dục quốc phòng-An ninh	3 (165t)				
			Ngoại ngữ hai (Pháp 2/Trung 2/Nhật 2/Hàn 2)	2				
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn 2 TC</i>	2				
		1010112	(1) Tâm lý học đại cương	2≥				
II	3		Học phần bắt buộc					
		1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2				
		1010042	Giáo dục thể chất 1	2 (60 t)				
		1010083	Tin học đại cương	3				
		1521152	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1	2				
		1521122	Nói tiếng Anh 3	2				
		1521102	Đọc tiếng Anh 3	2				
		1521133	Viết tiếng Anh 3	3				
		1521012	Âm vị học	2				
			Ngoại ngữ hai (Pháp 3/Trung 3/Nhật 3/Hàn 3)	2				
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 2 TC</i>	≥ 2				
		1521482	(1) Ngữ pháp tiếng Anh	2				
		1010382	(2) Phương pháp luận sáng tạo	2				
		1010072	(3) Thực hành văn bản tiếng Việt	2				

II	4		Học phần bắt buộc				
		1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			
		1010182	Giáo dục thể chất 2	3 (90 t)			
		1521192	Nghe - Ghi chú tiếng Anh 2	2			
		1510103	Thuyết trình tiếng Anh	3			
		1521182	Đọc báo chí	2			
		1521213	Viết tiểu luận	3			
		1521332	Phiên dịch Anh ↔ Việt 1	2			
		1521302	Biên dịch Anh ↔ Việt 1	2			
		1521032	Hình thái học	2			
			Ngoại ngữ hai (Pháp 4/Trung 4/Nhật 4/Hàn 4)	2			
		1522013	(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA): Lý thuyết Biên - Phiên dịch	3			
		1521472	(2) Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA): Quản trị hành chính văn phòng	2			
		1521532	(3) Chuyên ngành Sư phạm (SA): Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	2			
		1523083	(4) Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA): Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3			
		1526072	(5) Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT): Nhập môn tiếng Trung Quốc	2			
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 4 TC</i>	≥ 4			
		1521272	(1) Văn minh Mỹ	2			
		1524122	(2) Quan hệ công chúng	2			
		1324132	(3) Tổng quan du lịch	2			
		1533022	(4) Kỹ năng viết báo in	2			
		153112	(5) Giao tiếp liên văn hóa	2			
		2	(6) Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn	2			
		153131					
		2					
III	5		Học phần bắt buộc				
		1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			
		1531142	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	2			
		1521262	Văn minh Anh	2			
		1521252	Văn học Anh	2			
		1521022	Cú pháp học	2			
		1521203	Nói trước công chúng	3			
			(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):				
		1521352	Biên dịch Anh ↔ Việt 2	2			
		1521402	Phiên dịch Anh ↔ Việt 2	2			

	(2) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>				
1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3			
	(3) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA)</i>				
1521423	Lý luận & phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3			
1524143	Giáo dục học đại cương và Giáo dục học phổ thông	3			
1527013	(4) <i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i> Nhập môn kinh doanh	3			
	(5) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>				
1526043	Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 1	3			
1526013	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 1	3			
	Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 4 TC</i>	≥ 4			
1531012	(1) Văn học Mỹ	2			
1521423	(2) Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3			
1523092	(3) Truyền thông doanh nghiệp	2			
1531243	(4) Quản trị học nhập môn	3			
	(5) Ngoại ngữ hai	2			
	(Pháp 5/Trung 5/Nhật 5/Hàn 5)				
1010353	(6) Tin học quản lý	3			
	Học phần bắt buộc				
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
1521042	Ngữ nghĩa học	2			
1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	(1) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i>				
1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3			
1521362	Biên dịch Anh $\leftrightarrow$ Việt 3	2			
1521412	Phiên dịch Anh $\leftrightarrow$ Việt 3	2			
	(2) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>				
1531113	Giao tiếp công sở	3			
1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh $\leftrightarrow$ Việt	2			
1531192	Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2			
	(3) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i>				
1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3			
152416 2	Thực tập giảng dạy 1	2			
	(4) <i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i>				

IV	7	1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	2			
		1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2			
		1531113	Giao tiếp công sở	3			
			(5) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>				
		1526053	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 2	3			
		1526023	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 2	3			
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 4 TC</i>	≥ 4			
		1521383	(1) Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3			
		1530102	(2) Tiếng Anh trực tuyến C1	2			
		1523103	(3) Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	2			
		1531312	(4) Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn	2			
		1531322	(5) Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	2			
		1531262	(6) Kỹ năng viết báo điện tử	2			
			(7) Ngoại ngữ hai (Pháp 6/Trung 6/Nhật 6/Hàn 6)	2			
		1527052	(8) Phân tích diễn ngôn	2			
		1524182	(9) Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2			
			Học phần bắt buộc:				
			(1) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i>				
IV	7	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh↔Việt	2			
		1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh↔Việt	2			
		1531232	Biên dịch văn bản hội nghị Anh↔Việt	2			
		1521442	Phiên dịch hội nghị Anh ↔ Việt	2			
			(2) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>				
		1521492	Tổ chức họp - hội nghị	2			
		1533043	Nghiệp vụ thư ký quản trị văn phòng	3			
		1521463	Giao tiếp kinh doanh	3			
		1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt	2			
			(3) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i>				
		1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	3			
		1524173	Thực tập giảng dạy 2	3			
		1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3			

			(4) <i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i>					
		1521463	Giao tiếp kinh doanh	3				
		1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt	2				
		1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt	2				
		1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo - Tiếp thị	2				
			(5) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>					
		1526063	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 3	3				
		1526033	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 3	3				
		1526082	Văn minh – Văn hóa Trung Quốc	2				
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 2 TC</i>	≥ 2				
		1524153	(1) Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3				
		1321073	(2) Tiếp thị du lịch	3				
		1523063	(3) Quản trị nguồn nhân lực	3				
		1531282	(4) Khánh tiết lễ tân	2				
		1530112	(5) Tiếng Anh trực tuyến C1+	2				
IV	8		(6) Ngoại ngữ hai (Pháp 7/Trung 7/Nhật 7/Hàn 7)	2				(BA) 9 (HA) 9 (SA) 9 (TA) 9 (AT) 9
		1523112	(7) Văn hóa doanh nghiệp	2				
			Học phần bắt buộc:					
		1531473	Thực tập thực tế	3				
		1525086	Khóa luận tốt nghiệp	6				
			Học phần thay thế KLTN					
		1531462	Nghe – Nói tiếng Anh nâng cao	2				
		1531452	Đọc – Viết tiếng Anh nâng cao	2				
		1531422	(1) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i> Thực hành Biên - Phiên dịch nâng cao	2				
		1531472	(2) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i> Kỹ năng thương lượng	2				
		1531482	(3) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i> Kiểm tra - Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ	2				
		1530112	(4) <i>Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (TA):</i> Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	2				
		1531492	(5) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh - Trung (AT):</i> Thực hành tiếng Trung nâng cao	2				
			Học phần tự chọn: <i>Dành cho sinh viên có nhu cầu</i>					
		1531472	(1) Kỹ năng thương lượng	2				
		1530112	(2) Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	2				

II.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

STT	Mã HP	Tên HP	Tên giảng viên	Ghi chú
1	1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh (2 TC)	Bùi Thị Thanh Trúc Trần Mỹ Uyên Vũ Thị Lan Võ Xuân Diệu Đặng Thị Thanh Quí Diệp Minh Châu Châu Thị Lệ Yên Nguyễn Thị Thư Hiền Nguyễn Thương Trí Trần Thị Lan Anh Trần Ngọc Hà Phạm Thế Châu Trần Thanh Tú	
2	1510062	Nghe tiếng Anh 1 (2 TC)	Quan Vũ Ngọc Liên	
3	1510072	Nói tiếng Anh 1 (2 TC)	Vưu Tiến Vĩ	
4	1510052	Đọc tiếng Anh 1 (2 TC)	Trần Thanh Trúc	
5	1510082	Viết tiếng Anh 1 (2 TC)	Võ Xuân Diệu	
6	1521072	Nghe tiếng Anh 2 (2 TC)	Nguyễn Thị Xuyên	
7	1521082	Nói tiếng Anh 2 (2 TC)	Thái Mỹ Linh	
8	1521062	Đọc tiếng Anh 2 (2 TC)	Lê Thị Bảo Ngọc	
9	1521092	Viết tiếng Anh 2 (2 TC)	Bùi Thị Thu Ngân	
10	1521152	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1 (2 TC)	Trương Kim Ngọc La Thành Triết Nguyễn Hoàng Mỹ	
11	1521122	Nói tiếng Anh 3 (2 TC)	Phương	
12	1521102	Đọc tiếng Anh 3 (2 TC)	Trần Thị Kim Chi	
13	1521133	Viết tiếng Anh 3 (3 TC)	Nguyễn Thị Thư Hiền	
14	1521482	Ngữ pháp tiếng Anh (2 TC)	Nguyễn Phú Thọ	
15	1521192	Nghe - Ghi chú tiếng Anh 2 (2 TC)	Võ Ngọc Hân Châu Thị Lệ Yên	
16	1510103	Thuyết trình tiếng Anh (3 TC)	Trúc Gia Cường	
17	1521182	Đọc báo chí (2 TC)	Nguyễn Huy Khải	
18	1521213	Viết tiểu luận (3 TC)	Đoàn Ngọc Diệp	
19	1521203	Nói trước công chúng (3 TC)	Vũ Trâm Anh	
20	1531462	Nghe – Nói tiếng Anh nâng cao (2 TC)	Nguyễn Thị Bạch Yến Võ Trọng Phúc	
21	1531452	Đọc – Viết tiếng Anh nâng cao (2 TC)	Trần Kim Tuyền Đinh Lan Khánh Lê Thị Thu Mai Thị Mỹ Hạnh Nguyễn Thị Thùy Diễm	
22	1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)	Nguyễn Phú Thọ Võ Xuân Diệu Võ Lê Thúy Nga La Thành Triết Bùi Thị Thu Ngân	

			Lê Thị Thu Đặng Thị Thanh Quý	
23	1530102	Tiếng Anh trực tuyến C1 (2 TC)	Huỳnh Phước Hải	
24	1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1+ (2 TC)	Nguyễn Huy Khải Võ Lê Thúy Nga Ngô Thanh Phượng Lê Thị Thu Võ Ngọc Hân Nguyễn Thị Xuyên Trần Thanh Trúc Lê Thị Bảo Ngọc Nguyễn Hoàng Mỹ Phương Nguyễn Minh Tuấn Trần Cần Giao Trần Ngọc Hà	
25	1521272	Văn minh Mỹ (2 TC)	Đặng Thị Thanh Quý	
26	1521262	Văn minh Anh (2 TC)	Lý Thị Ngọc Thoa Nguyễn Thượng Trí Nguyễn Thị Đức Tân Bùi Thị Phương Thảo Võ Xuân Diệu Vưu Tiến Vĩ	
27	1521252	Văn học Anh (2 TC)	Nguyễn Thị Thư Hiền	
28	1531012	Văn học Mỹ (2 TC)	Phan Thị Thanh Đào	
29	1524122	Quan hệ công chúng (2 TC)	Khoa QHQT	
30	1523092	Truyền thông doanh nghiệp (2 TC)		
31	1531262	Kỹ năng viết báo điện tử (2 TC)		
32	1531282	Lễ tân ngoại giao (2 TC)		
33	1521492	Tổ chức họp-hội nghị (2 TC)	Phạm Tấn Thông	
34	1324132	Tổng quan du lịch (2 TC)	Khoa DLKS	
35	1531312	Nghiep vụ nhà hàng - khách sạn (2 TC)		
36	1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch (2 TC)		
37	1321073	Tiếp thị du lịch (3 TC)		
38	1533022	Kỹ năng viết báo in (2 TC)	Lê Thị Thu	
39	1510022	Ngữ âm học (2 TC)	Trần Xuân Bình	
40	1521012	Âm vị học (2 TC)	Huỳnh Phước Hải	
41	1521032	Hình thái học (2 TC)	Trần Thanh Trúc	
42	1521022	Cú pháp học (2 TC)	Vưu Tiến Vĩ Nguyễn Thị Thư Hiền Võ Lê Thúy Nga Trúc Gia Cường Nguyễn Huy Khải Đồng Trinh Đức	
43	1521042	Ngữ nghĩa học (2 TC)	Vũ Thị Lan	
44	1531142	Soạn thảo văn bản tiếng Anh (2 TC)	Nguyễn Thị Bạch Yến Trần Ngọc Hà	

			La Thành Triết Vưu Tiến Vĩ	
45	1522013	Lý thuyết Biên - Phiên dịch (3 TC)	Trần Mỹ Uyên Nguyễn Đức Châu	
46	1521302	Biên dịch Anh ↔ Việt 1 (2 TC)	Nguyễn Đức Châu Nguyễn Phú Thọ Trần Mỹ Uyên Đào Hoàng Trung Vưu Tiến Vĩ Châu Thị Lệ Yến Đặng Thị Thanh Quí Phan Hữu Lễ Luu Nguyễn Đức Minh Đồng Trinh Đức Lê Thị Thu Nguyễn Thị Thư Hiên Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nguyễn Huy Khải	
47	1521332	Phiên dịch Anh ↔ Việt 1 (2 TC)		
48	1521352	Biên dịch Anh ↔ Việt 2 (2 TC)		
49	1521402	Phiên dịch Anh ↔ Việt 2 (2 TC)		
50	1521362	Biên dịch Anh ↔ Việt 3 (2 TC)		
51	1521412	Phiên dịch Anh ↔ Việt 3 (2 TC)		
52	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt (2 TC)		
53	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt (2 TC)		
54	1531232	Biên dịch văn bản hội nghị Anh ↔ Việt (2 TC)		
55	1521442	Phiên dịch hội nghị Anh ↔ Việt (2 TC)		
56	1531422	Thực hành Biên - Phiên dịch nâng cao (2 TC)		
57	1533043	Nghiệp vụ thư ký quản trị văn phòng (CN NVVP)	Phạm Thế Châu	
58	1521423	Lý luận & phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (3 TC)	Châu Thị Lệ Yến Diệp Minh Châu Mai Thị Mỹ Hạnh	
59	1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (CN SP)		
60	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3 (CN SP)		
61	1524162	Thực tập giảng dạy 1 (2 TC)		
62	1524173	Thực tập giảng dạy 2 (3 TC)		
63	1531482	Kiểm tra - Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (2 TC)	Vũ Thị Lan	
64	1523102	Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ		
65	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy (3 TC)	Trần Ngọc Hà	
66	1010112	Tâm lý học đại cương (2 TC)	Võ Thị Bích Hạnh Hoàng Vũ Minh Nguyễn Thị Trang Nhung	
67	1524143	Giáo dục học đại cương và Giáo dục học phổ thông (3 TC)		
68	1521532	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm (2 TC)	Đào Thị Duy Duyên	
69	1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương (3 TC)	Võ Ngọc Hân Trần Thị Lan Phương La Thành Triết Đặng Thị Ánh Tuyết Nguyễn Thị Bạch Yến Ngô Thanh Phượng Lương Hoàng Bích Trang	

			Vưu Tiến Vĩ Trần Võ Hoàng Hải Thái Mỹ Linh Trúc Gia Cường	
70	1531113	Giao tiếp công sở (3 TC)	Nguyễn Thị Bạch Yến Đặng Thị Ánh Tuyết Thái Mỹ Linh Trần Thị Lan Anh Trần Thị Lan Phương	
71	1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng (2 TC)	Trần Thị Lan Phương Đặng Thị Ánh Tuyết Nguyễn Thị Bạch Yến Thái Mỹ Linh	
72	1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị (2 TC)	Trần Võ Hoàng Hải Lê Thị Thu Thái Mỹ Linh Nguyễn Thị Bạch Yến Trúc Gia Cường	
73	1531472	Kỹ năng thương lượng (2 TC)	Trần Thị Lan Anh Trần Võ Hoàng Hải Đặng Thị Ánh Tuyết Nguyễn Thị Lan Phương	
74	1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics (2 TC)	Trần Thị Lan Anh Trần Võ Hoàng Hải Trần Thị Lan Phương	
75	1527012	Nhập môn kinh doanh (2 TC)	Trần Thanh Tú Trần Võ Hoàng Hải	
76	1531243	Quản trị học nhập môn (3 TC)	GV khoa QTKDQT	
77	1523063	Quản trị nguồn nhân lực (3 TC)		
78	1530112	Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh (2 TC)	Trần Thị Lan Anh Trần Võ Hoàng Hải	
79	1526072	Nhập môn tiếng Trung Quốc (2 TC)	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Phạm Thế Châu	
80	1526043	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 1 (3 TC)		
81	1526013	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 1 (3 TC)		
82	1526053	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 2 (3 TC)		
83	1526023	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 2 (3 TC)		
84	1526063	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 3 (3 TC)		
85	1526033	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 3 (3 TC)		
86	1531492	Thực hành tiếng Trung nâng cao (2 TC)		
87	1526082	Văn minh -Văn hóa Trung Quốc (2 TC)		

88	1114012	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 1)	Lý Thị Thanh Hương Lê Thị Ánh Hồng Lê Thị Tuyết Anh	
89	1114022	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 2)		
90	1114032	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 3)		
91	1114042	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 4)		
92	1531362	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 5)		
93	1531372	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 6)		
94	1531382	Ngoại ngữ hai (Tiếng Pháp 7)		
95	1117012	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 1)	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Phạm Thế Châu	
96	1117022	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 2)		
97	1117032	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 3)		
98	1117042	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 4)		
99	1531392	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 5)		
100	1531402	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 6)		
101	1531412	Ngoại ngữ hai (Tiếng Trung Quốc 7)		
102	1113012	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 1)	Khoa NN&VHPĐ	
103	1113022	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 2)		
104	1113032	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 3)		
105	1113042	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 4)		
106	1531332	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 5)		
107	1531342	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 6)		
108	1531352	Ngoại ngữ hai (Tiếng Nhật 7)		
109	1112012	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 1)	Khoa NN&VHPĐ	
110	1112022	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 2)		
111	1112032	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 3)		
112	1112042	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 4)		
113	1112052	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 5)		
114	1112062	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 6)		
115	1112072	Ngoại ngữ hai (Tiếng Hàn 7)		
116	1010382	Phương pháp luận sáng tạo (2 TC)		
117	1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt (2 TC)		
118	1531192	Soạn thảo văn bản tiếng Việt (2 TC)	Nguyễn Duy Trung Nguyễn Văn Kết	

II.2.7. Mô tả các học phần

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần
1521012	Âm vị học (2 TC)	Học phần này giúp sinh viên phân tích hệ thống âm trong tiếng Anh về mặt lý thuyết và trong

		ngữ cảnh phát âm, hệ thống âm vị, các quy tắc phát âm, các khía cạnh của ngôn ngữ nói, phiên âm rộng và phiên âm hẹp, dấu nhấn, nhịp điệu, ngữ điệu...
1521022	Cú pháp học (2 TC)	Học phần này mô tả cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, các qui tắc hình thành ngữ, mệnh đề, và câu, cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu của câu, chủ tố và các công cụ liên kết câu.
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam (2 TC)	Giáo dục ý thức “Sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật”. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, chính sách dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân, luật kinh doanh,... Thông qua những kiến thức đã học, một mặt giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc về một ngành luật chủ đạo cơ bản của Nhà nước, mặt khác giúp sinh viên hiểu biết thêm về chính trị, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để củng cố lập trường và tạo tiền đề cho công tác mà sinh viên sẽ đảm nhiệm sau này.
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ (2 TC)	Giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ, hệ thống giao tiếp đặc biệt của con người; đặc điểm, chức năng của ngôn ngữ; giới thiệu các ngành, các bộ phận của ngôn ngữ học, hệ thống âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp; ngôn ngữ và tư duy...
1510052	Độc tiếng Anh 1 (2 TC)	Học phần này giúp sinh viên làm quen với các kỹ thuật đọc khác nhau, sau đó áp dụng các kỹ năng này vào quá trình đọc các bài đọc ở mức độ sơ cấp trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; sinh viên cũng được hướng dẫn cách học và ghi nhớ từ vựng nhằm sử dụng trong quá trình đọc và giao tiếp bằng các kỹ năng khác như Nói, Đọc và Viết
1521062	Độc tiếng Anh 2 (2 TC)	Học phần này giúp sinh viên tiếp tục làm quen với các kỹ thuật đọc khác nhau, sau đó áp dụng các kỹ năng này vào quá trình đọc các bài đọc ở mức độ cơ bản trong nhiều ngữ cảnh khác nhau; sinh viên cũng được hướng dẫn cách học và ghi nhớ từ vựng nhằm sử dụng trong quá trình đọc và giao tiếp bằng các kỹ năng khác như Nói, Đọc và Viết Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tư duy phê phán qua các bài đọc. Các kỹ năng đọc hiểu được đào sâu hơn trong nhiều chủ đề và từ nhiều quan điểm khác nhau với vốn từ vựng được gia tăng ở trình độ tiền trung cấp.

1521102	Đọc tiếng Anh 3 (2 TC)	Học phần này củng cố các kỹ thuật đọc khác nhau đã học ở học phần trước, đồng thời phát triển kỹ năng đọc ở trình độ trung cấp, xây dựng vốn từ, giúp việc đọc thêm hứng thú với các bài đọc từ tạp chí, báo, truyện ngắn kinh điển... Vốn từ vựng được phát triển ở cấp độ cao hơn, đi sâu vào phân tích gốc từ và công cụ thành lập từ...
1521182	Đọc báo chí (2 TC)	Chiến thuật đọc được nâng cao và thể hiện trong kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng từ vựng và kỹ năng thực tế. Sinh viên được tiếp cận với tin tức, bài báo, bài phỏng vấn...
1531452	Đọc-Viết tiếng Anh nâng cao (2 TC)	Môn học này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng đọc và viết. Trọng tâm của môn học là áp dụng các kỹ thuật đọc nhằm nắm được nội dung tổng thể cũng như phân tích bài đọc; và viết các văn bản mang tính học thuật theo chủ đề và độ dài được quy định. Bài tập mang tính chất tích hợp cả 2 kỹ năng đọc và viết. Đây là môn học tích hợp giúp SV đọc hiểu có phê phán và viết học thuật ở cấp độ đại học, nhằm viết đoạn văn và bài luận, và phân tích và tổng hợp thông tin Rèn luyện kỹ năng đọc và viết tiếng Anh ở trình độ cao cấp và các kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế TOEIC/TOEFL /IELTS
1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)	Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.
1524143	Giáo dục học đại cương & Giáo dục học phổ thông (3 TC)	Học phần này giúp sinh viên nắm được kiến thức hiện đại và có hệ thống về giáo dục học đặc biệt là về giáo dục học tại các trường phổ thông, phát triển tình cảm ban đầu về yêu trẻ, yêu nghề sư phạm, thấy được tính chất quan trọng và cao quý của nghề, sẵn sàng làm nghề thầy giáo mà họ đã chọn.
1010034	Giáo dục quốc phòng	Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ_BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1010042	Giáo dục thể chất 1	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định

		số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1010182	Giáo dục thể chất 2	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1521032	Hình thái học (2 TC)	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu các thành tố tạo nên từ và bản chất của các thành tố này.
1525086	Khóa luận tốt nghiệp (6 TC)	Sinh viên sẽ thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết báo cáo khoa học, và bảo vệ đề tài trước hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.
1531113	Giao tiếp công sở (3 TC)	Hướng dẫn sinh viên cách lập các kế hoạch, tổ chức, giải quyết vấn đề trong công việc, kỹ năng sử dụng điện thoại, kỹ năng giao tiếp... Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngoại ngữ và rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong thương lượng, xác định và giải quyết vấn đề, phúc đáp các yêu cầu đề nghị của đối tác trong giao dịch bằng tiếng Anh, và cách đạt được sự thỏa thuận có lợi cho cả hai bên. Trang bị kiến thức và kỹ năng chuẩn bị cho các cuộc họp, cách trình bày quan điểm, tổng hợp các ý kiến và nêu phương hướng hoạt động.
1531482	Kiểm tra-Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (2TC)	Sinh viên hiểu được khái niệm, mục đích, chức năng yêu cầu của kiểm tra đánh giá trong dạy học, nắm vững các hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến trong dạy học, thực hành soạn bài kiểm tra, đề thi, đáp án, thang điểm và cách thức chấm bài kiểm tra, bài thi.
1531472	Kỹ năng thương lượng (2 TC)	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng, kỹ thuật căn bản trong lĩnh vực đàm phán, các bước thực hiện việc thương lượng giữa các đối tác với nhau.
1521492	Tổ chức họp- hội nghị (2 TC)	Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch tổ chức các buổi họp, hội nghị, sự kiện quy mô nhỏ, thực hiện các bước chuẩn bị theo quy trình, giải quyết vấn đề phát sinh và đặc biệt là phát triển kỹ năng làm việc theo đội, nhóm khi thực hiện các dự án đề ra.
1524122	Quan hệ công chúng (2 TC)	Cung cấp kiến thức tổng quan về các hoạt động liên quan đến ngành quan hệ công chúng, thực tập lập kế hoạch, tiến hành các bước chuẩn bị, và thực hiện một dự án quy mô nhỏ về quan hệ công chúng.
1533022	Kỹ năng viết báo in (2 TC)	Cung cấp khái niệm về tin tức; các thể loại tin, bài; tính chất, cấu trúc của bài báo, cách viết tựa đề bài báo, các dạng kết cấu của tin, bài...
1531272	Kỹ năng viết báo phát thanh truyền hình (2TC)	Hiểu biết về khái niệm báo nói và báo truyền hình; các kỹ thuật cơ bản để viết báo nói và báo

		truyền hình, cách thức sử dụng ngôn từ, cấu trúc câu khi viết báo thuộc thể loại này...
1531282	Khánh tiết lễ tân (2 TC)	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khánh tiết lễ tân trong công sở. Sinh viên được tìm hiểu và thực hành công tác chuẩn bị hậu cần, các quy tắc xã giao trong Lễ tân - Khánh tiết, cách bố trí chỗ ngồi trong cuộc họp, cách tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi, phối hợp với các hoạt động quản trị hành chính văn phòng.
1522013	Lý thuyết Biên - Phiên dịch (3 TC)	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về phương pháp dịch viết và dịch nói từ Anh sang Việt và từ Việt sang Anh; phương pháp chuyển đổi cấu trúc câu trong khi dịch; phương pháp dịch trong hoàn cảnh khác biệt văn hóa... Học phần này cũng luyện tập cho SV kỹ năng dịch nói, dịch viết; áp dụng các phương pháp dịch khác nhau...
1510062	Nghe tiếng Anh 1 (2 TC)	Sinh viên làm quen với các kỹ năng nghe khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ sơ cấp. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng.
1521072	Nghe tiếng Anh 2 (2 TC)	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên làm quen với việc ghi chú nội dung bài nghe. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng.
1521152	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1 (2 TC)	Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe giảng và ghi chú nội dung một cách có hệ thống và khoa học ở trình độ trung cấp, học cách nhận biết loại thông tin thông qua các cấu trúc ngôn ngữ nhất định, sử dụng ký hiệu viết tắt theo quy định và phát triển hệ thống từ viết tắt cho cá nhân.
1521192	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 2 (2 TC)	Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe giảng và ghi chú nội dung một cách có hệ thống và khoa học ở trình độ trung cấp, học cách nhận biết loại thông tin thông qua các cấu trúc ngôn ngữ nhất định, sử dụng ký hiệu viết tắt theo quy định và phát triển hệ thống từ viết tắt cho cá nhân. Bài nghe có tính phức tạp hơn, khoa học hơn và có lượng từ vựng nhiều hơn.
1531462	Nghe-Nói tiếng Anh nâng cao (2 TC)	Môn học này giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe và nói. Trọng tâm của môn học là áp dụng các kỹ thuật nghe nhằm nắm được nội dung tổng thể cũng như phân tích bài nghe; và tường thuật

		lại bằng văn nói. Bài tập mang tính chất tích hợp cả 2 kỹ năng nghe và nói. Rèn luyện kỹ năng nghe và nói tiếng Anh ở trình độ cao cấp và các kỹ năng làm bài thi chứng chỉ quốc tế TOEIC /TOEFL/ IELTS
1531292	Nghịệp vụ lễ hành (2 TC)	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung, phương pháp trong kinh doanh lễ hành. Tạo lập cho sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng thực hành. Từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của mình tại các vị trí khác nhau tại các cơ sở kinh doanh. Rèn luyện cho sinh viên khả năng suy nghĩ độc lập, kết hợp giữa lý luận với thực tế Việt Nam để có thể góp phần xây dựng những sản phẩm du lịch hoàn chỉnh trong hệ thống các đơn vị kinh doanh lễ hành Việt Nam. Tạo điều kiện cho sinh viên nắm bắt được những kiến thức mới, hiện đại về kinh doanh lễ hành trên thế giới cũng như tại Việt Nam.
1531302	Nghịệp vụ lưu trú (2 TC)	Trang bị kiến thức và hướng dẫn thực hành nghiệp vụ lưu trú như tổ chức lao động và quản lý nhân sự của bộ phận lưu trú trong khách sạn; kỹ thuật vệ sinh và phục vụ buồng khách; kỹ thuật vệ sinh khu vực công cộng...
1531312	Nghịệp vụ Nhà hàng - Khách sạn (2 TC)	Cung cấp cho người học kiến thức về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ của các bộ phận phòng, giặt ủi, vệ sinh công cộng, câu lạc bộ thể thao. Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về quản trị kỹ thuật dọn phòng, phương thức kiểm tra và tiêu chuẩn kiểm tra.
1531132	Ngôn ngữ học đối chiếu (Anh – Việt) (2 TC)	Giúp sinh viên hiểu được những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu (Phân biệt với nghiên cứu miêu tả, ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, ngữ vực học, loại hình học). Xác định được khách thể, đối tượng, mục đích nghiên cứu. Hiểu được tính kế thừa (Ngôn ngữ học cấu trúc), tính bổ sung lý luận (cho ngôn ngữ học lý thuyết, cho loại hình học, phổ quát ngôn ngữ), tính phục vụ thực tiễn (dạy học ngoại ngữ, phiên dịch, soạn sách dạy tiếng, từ điển song ngữ...). Bổ sung cho các môn học lân cận: Ngôn ngữ học tâm lý, giao tiếp liên văn hóa, đất nước học... Ý nghĩa tiếp cận đối chiếu đồng đại với ngôn ngữ cùng và khác loại hình. Vai trò của nó đối với học các ngoại ngữ, các ngôn ngữ dân tộc cũng như dạy tiếng Việt, ngôn ngữ các dân tộc cho người học. Gián tiếp giúp tránh sốc văn hóa trong giao tiếp với người nước ngoài.
1527013	Nhập môn kinh doanh (3 TC)	Giới thiệu các khái niệm và kỹ năng cần thiết để thành công trong kinh doanh; giúp sinh viên

		khám phá cơ sở của việc phát triển kinh doanh; có kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính, thị trường, hoạch định nghề nghiệp trong ngành thương mại.
1510072	Nói tiếng Anh 1 (2 TC)	Sinh viên được luyện tập sử dụng từ ngữ và cấu trúc trong giao tiếp một cách tự nhiên ở trình độ sơ cấp trong các tình huống giao tiếp thông dụng với các chủ đề quen thuộc như nghề nghiệp, mua sắm, du lịch, giải trí...trong xã hội, học cách sử dụng.
1521082	Nói tiếng Anh 2 (2 TC)	Sinh viên tham gia vào các hoạt động thực hành nói đa dạng ở trình độ tiền trung cấp Phát triển kỹ năng thảo luận và trình bày quan điểm cá nhân trong nhóm với các chủ đề mang tính thời sự. Sinh viên tham gia vào các hoạt động tích hợp như hội thoại, thảo luận, lập kế hoạch, sắp xếp và trình bày trước lớp nội dung đã thảo luận.
1521122	Nói tiếng Anh 3 (2 TC)	Sinh viên tham gia vào các hoạt động thực hành nói đa dạng ở trình độ trung cấp như trình bày các nhân, thảo luận nhóm, thuyết trình theo nhiều chủ đề thiết thực và hấp dẫn.
1510103	Thuyết trình tiếng Anh (3 TC)	Giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp cần thiết để trình bày trước đám đông bằng tiếng Anh trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, nhằm bày tỏ quan điểm cá nhân về một vấn đề liên quan đến xã hội, môi trường, nghệ thuật, học tập...
1521203	Nói trước công chúng (3 TC)	Nói trước công chúng giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp cần thiết để trình bày trước công chúng báo cáo bằng tiếng Anh trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục, rèn cho sinh viên kỹ thuật diễn đạt ngôn ngữ (Tiếng Anh) và thuyết phục người nghe trong nhiều tình huống khác nhau. Sinh viên sẽ học cách phân tích đối tượng người nghe, tra cứu và phát triển nội dung trình bày và học các kỹ năng diễn thuyết trước đám đông.
1527052	Phân tích diễn ngôn (2 TC)	Cung cấp những kiến thức cơ bản về diễn ngôn như là một đơn vị giao tiếp, với những hình thức thể hiện và chức năng cơ bản nhất; giới thiệu những đặc điểm về chủ đề, cấu trúc nội dung và những kiểu mạch lạc quyết định sự tồn tại và hình thức của diễn ngôn; giới thiệu cách tiếp cận dụng học với phân tích diễn ngôn để người học nắm được mối liên quan chặt chẽ giữa chúng; hướng dẫn người học áp dụng kiến thức nền tảng về phân tích diễn ngôn trong khi sử dụng ngôn ngữ.
1521302	Biên dịch Anh ⇄ Việt 1 (2 TC)	Cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài thông thường như kinh doanh, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị, giải trí, khoa

		học, y tế,...Củng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản và vốn từ vựng có liên quan. Xây dựng một số kiến thức về các đặc ngữ, thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vận dụng có hiệu quả cấu trúc tiếng Anh và tiếng Việt để dịch viết chuẩn xác. Đọc, hiểu và chuyển ngữ đúng và đầy đủ các chủ đề khác nhau. Hình thành thói quen đoán trước nội dung qua ngữ cảnh.
1521332	Phiên dịch Anh ⇄ Việt 1 (2 TC)	Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài như kinh doanh, khoa học, y tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị...Củng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản, các cấu trúc, và vốn từ vựng có liên quan... ở trình độ sơ cấp. Giúp SV có thể nhận biết và đoán được nội dung qua ngữ cảnh để có thể dịch được phần nội dung chính qua các giọng đọc khác nhau.
1521352	Biên dịch Anh ⇄ Việt 2 (2 TC)	Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài thông thường như kinh doanh, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị, giải trí, khoa học, y tế,...Củng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản và vốn từ vựng có liên quan. Xây dựng một số kiến thức về các đặc ngữ, thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vận dụng có hiệu quả cấu trúc tiếng Anh và tiếng Việt để dịch viết chuẩn xác. Đọc, hiểu và chuyển ngữ đúng và đầy đủ các chủ đề khác nhau.
1521402	Phiên dịch Anh ⇄ Việt 2 (2 TC)	Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về các đề tài như kinh doanh, khoa học, y tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, du lịch, thể thao, chính trị... Học phần củng cố một số điểm ngữ pháp, các cấu trúc, và vốn từ vựng có liên quan ở trình độ tiền trung cấp. Học phần cũng giúp SV có thể nhận biết và đoán được nội dung qua ngữ cảnh để có thể dịch được phần nội dung chính qua các giọng đọc khác nhau.
1521362	Biên dịch Anh ⇄ Việt 3 (2 TC)	Học phần Biên dịch Anh – Việt 3 được thực hiện với mục tiêu giúp sinh viên nâng cao kiến thức về biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Cung cấp bài dịch và từ vựng chuyên môn cấp độ trung cấp và nâng cao bao trùm nhiều chủ đề trong cuộc sống như: Kinh doanh nông nghiệp, Kinh doanh công nghiệp, Kinh doanh du lịch, ngoại thương, tài chính, tiền tệ, bất động sản, ... Các bài học còn được thiết kế nhằm giúp sinh viên đưa ra phương án dịch phù hợp, rèn luyện kỹ năng dịch viết.
1521412	Phiên dịch Anh ⇄ Việt 3 (2 TC)	Trong học phần này, SV sẽ học được Kiến thức các đề tài đa dạng về các tình huống phiên dịch, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh doanh công

		ngiệp, Kinh doanh du lịch, ngoại thương, tài chính, tiền tệ, bất động sản, ... SV sẽ học được Kỹ năng: Nói, Phiên Dịch Anh-Việt; Việt-Anh chuyên về các đề tài đa dạng về các tình huống phiên dịch, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh doanh công nghiệp, Kinh doanh du lịch, ngoại thương, tài chính, tiền tệ, bất động sản.
1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt (2 TC)	Học phần này cung cấp cho sinh viên khả năng xác định được ưu điểm và nhược điểm của mỗi biến thể bài dịch. Sinh viên sẽ áp dụng lý thuyết, kỹ thuật biên dịch vào bài dịch cụ thể. Sinh viên được nâng cao từ vựng chuyên ngành song ngữ, áp dụng được các cấu trúc chuyên sâu của văn bản dịch, so sánh và đối chiếu cấu trúc ngôn ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. SV sẽ học được kiến thức về các hoạt động Tiếp thị, Kinh doanh các loại, Kinh tế, Xuất nhập khẩu, Ngân hàng, Tiền tệ, Bất động sản...
1531432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt (2 TC)	Trong học phần này, SV sẽ học được kiến thức các đề tài chuyên sâu về kinh doanh, kinh tế, xuất nhập khẩu, tài chính, tiền tệ, bất động sản, các dịch vụ,... và luyện tập thực hành kỹ năng: nói, phiên dịch Anh -Việt; Việt-Anh chuyên về Kinh doanh, Kinh tế, Xuất nhập khẩu, Ngân hàng, Tiền tệ...
1531232	Biên dịch văn bản hội nghị Anh ⇔ Việt (2 TC)	Sau khi hoàn tất học phần này sinh viên có thể nhận biết và dịch nội dung các diễn văn do người bản xứ và Việt Nam trình bày. Đồng thời cập nhật thông tin đa dạng, tăng vốn hiểu biết về văn hóa, từ vựng và sử dụng những từ vựng này cũng như các cấu trúc phức tạp để dịch lưu loát phục vụ cho chuyên ngành của mình.
1521442	Phiên dịch hội nghị Anh ⇔ Việt (2 TC)	Sau khi hoàn tất học phần này sinh viên có thể nhận biết và dịch tóm tắt nội dung các diễn văn đa dạng về thể loại do người bản ngữ và Việt Nam trình bày. Đồng thời cập nhật thông tin đa dạng, tăng vốn hiểu biết về văn hóa, từ vựng chuyên ngành và sử dụng những từ vựng này cũng như các cấu trúc phức tạp để dịch lưu loát phục vụ cho chuyên ngành của mình.
1531422	Thực hành Biên - Phiên dịch nâng cao (2 TC)	Kết thúc khóa học, sinh viên có thể nâng cao khả năng biên-phiên dịch với các bài học khó hơn trung cấp. Sinh viên sẽ làm quen với lý thuyết dịch và áp dụng vào bài dịch cụ thể. Sinh viên được nâng cao từ vựng song ngữ, biết sử dụng các công cụ dịch thuật hiệu quả, biết được cách

		phân tích và dịch văn bản, nắm được cấu trúc phức tạp đặc biệt của văn bản, so sánh và đối chiếu cấu trúc ngôn ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. SV sẽ học được kiến thức chuyên sâu về các hoạt động Văn hoá, Ngoại giao, Truyền thông, Tiếp thị, Kinh doanh các loại, Kinh tế, Xuất nhập khẩu, Ngân hàng, Tiền tệ, Bất động sản...
1521042	Ngữ nghĩa học (2 TC)	Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu sâu về nghĩa của từ/ngữ/câu, các khái niệm về tính giống nhau và khác nhau của nghĩa, nghĩa rộng, nghĩa tổng quát và nghĩa chuyên biệt của từ ngữ cùng các mối liên hệ logic khác trong nghĩa của từ.
1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh (2 TC)	Học phần này giới thiệu khái quát về ngành ngôn ngữ học, sự hình thành, phát triển và vai trò của ngành học trong đời sống, xã hội. Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, sơ lược nội dung và vai trò của các môn học, các nhóm môn học chủ yếu của ngành và chuyên ngành, đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, cơ hội làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Định hướng cho sinh viên trong việc lựa chọn chuyên ngành phù hợp với khả năng, sở thích của bản thân, thông qua việc giới thiệu phương pháp và kỹ năng học ở bậc đại học, giới thiệu các kỹ năng làm việc cần thiết trong học tập và làm việc.
1526072	Nhập môn tiếng Trung quốc (2 TC)	Học phần này cung cấp kiến thức căn bản về ngôn ngữ Trung Quốc như sau: - Phần ngữ âm: về hệ thống ngữ âm tiếng Trung Quốc hiện đại, các khái niệm ngữ âm cơ bản như âm tố, âm vị, nguyên âm, phụ âm, thanh mẫu, vận mẫu, âm tiết...giới thiệu hệ thống thanh điệu, qui luật kết hợp thanh mẫu-vận mẫu-thanh điệu và các qui luật biến đổi thanh điệu trong tiếng Trung Quốc, đồng thời giúp sinh viên biết mô tả các âm trên cơ sở đó có khả năng chỉnh âm. - Phần văn tự: các kiến thức cơ bản về văn tự học tiếng Trung Quốc; Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của chữ Hán.
1010382	Phương pháp luận sáng tạo (2 TC)	Môn học này giúp cho sinh viên có những nhận thức và phương pháp suy nghĩ tiên tiến trước khi bắt tay vào làm một việc gì đó; môn học trang bị cho người học phương pháp suy nghĩ khi gặp một vấn đề và đi đến quyết định thực hiện. Sau khi hoàn thành môn học, trong sinh viên phải hình thành được phương pháp tư duy logic các

		vấn đề, biết dùng các phương pháp, thủ thuật cơ bản để giải quyết bài toán trong cuộc sống và trong công việc của mình sau này.
1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)	Học phần giúp sinh viên nắm được cơ sở lý luận của nghiên cứu khoa học và luyện kỹ năng làm việc theo phương pháp của nghiên cứu khoa học. Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học, kỹ năng nghiên cứu khoa học, trình tự logic của nghiên cứu khoa học và các phương pháp thu thập và xử lý thông tin. Học phần cũng giới thiệu chu trình và phương pháp tiến hành một số nghiên cứu cụ thể, phổ biến trong ngôn ngữ học ứng dụng như: Nghiên cứu theo tình huống cụ thể (case study), nghiên cứu điều tra (survey research), nghiên cứu thực nghiệm (experimental research) ...
1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch (2 TC)	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung, phương pháp tổ chức trong hoạt động hướng dẫn khách du lịch lữ hành, vai trò và nhiệm vụ của hướng dẫn viên. Tạo lập cho sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng thực hành tổ chức hướng dẫn. Từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của người hướng dẫn du lịch.
1523063	Quản trị nguồn nhân lực (3 TC)	Trang bị kiến thức tổng quan về quản lý nguồn nhân lực của một cơ quan, doanh nghiệp; các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự, đào tạo nhân sự, sa thải, giải quyết các tình huống liên quan đến các quy trình này.
1531243	Quản trị học nhập môn (3 TC)	Trang bị kiến thức căn bản về quản trị: hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát. Lý thuyết về quản trị khi áp dụng vào cấu trúc doanh nghiệp hiện đại cũng sẽ được đề cập. Các chủ đề bao gồm các chính sách quản trị, hành chính hóa, tập trung hóa và phân tán hóa, nhiệm vụ của đội ngũ và dây chuyền, giới thiệu về quản trị nguồn nhân lực.
1531142	Soạn thảo văn bản tiếng Anh (2 TC)	Môn học này nhằm giúp sinh viên viết rõ ràng, hiệu quả các thư từ thương mại, fax, băng ghi nhớ, thư điện tử và biết viết một số các loại thư tín thương mại phổ biến.
1531192	Soạn thảo văn bản tiếng Việt (2 TC)	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý hành chính và tài liệu lưu trữ, hiểu và nắm vững phương pháp soạn thảo, tổ chức quản lý văn bản một cách khoa học, biết cách lựa chọn văn bản để lưu trữ, biết phương pháp tra tìm và sử dụng tài liệu lưu trữ.
1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ (3 TC)	Sinh viên được hướng dẫn và thực hành sử dụng các nguồn tài liệu sách, báo, internet, sử dụng

		các phần mềm ứng dụng để thiết kế bài giảng và học liệu phục vụ công tác giảng dạy tiếng Anh.
1010112	Tâm lý học đại cương (2 TC)	Là học phần mô tả các hiện tượng tâm lý. Trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người.
1521532	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (2 TC)	Giúp sinh viên tìm hiểu về tâm lý học lứa tuổi, phân tích tình huống sư phạm, đề xuất giải pháp tình huống phù hợp với đối tượng trong môi trường học đường.
1521423	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (3 TC)	Sinh viên tiếp thu các kiến thức cơ bản liên quan đến lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh và học các kỹ năng cần thiết để áp dụng các kiến thức đó vào cách dạy các ngữ liệu Tiếng Anh và dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cách điều hành lớp, cách tổ chức cho học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, cách dùng bảng phấn và các dụng cụ dạy học, cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau mỗi tiết dạy và sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.
1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (3 TC)	Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để có thể giảng dạy các đối tượng thuộc nhiều lứa tuổi với trình độ học vấn và mục đích học khác nhau. Ngoài ra người học cũng được trang bị các trò chơi cũng như từ vựng trong tình huống để có thể đáp ứng với xu thế dạy ngoại ngữ hiện nay và tự trang bị kiến thức cũng như kỹ năng để tự nâng cao nghề nghiệp.
1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3 (3 TC)	Trang bị cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng cần thiết để có thể giảng dạy các đối tượng đa dạng về tuổi, trình độ học vấn và mục đích học khác nhau đặc biệt đối tượng tại các trường tiểu học quốc tế và các trung tâm ngoại ngữ.
1524162	Thực tập giảng dạy 1 (2 TC)	Học phần này giúp sinh viên ôn lại các kiến thức, kỹ năng cơ bản đã học trong các học phần trước và áp dụng các kiến thức, kỹ năng đó vào cách dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Tiếng Anh cho các học sinh cấp ba phổ thông trung học hoặc cho các đối tượng lớn tuổi hơn. Ngoài ra, SV cũng được trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết để có thể áp dụng vào cách tổ chức lớp, rèn luyện học sinh làm việc theo từng cặp, nhóm, và vào cách kiểm tra, đánh giá học sinh sau mỗi tiết học cũng như sau mỗi giai đoạn trong học kỳ.
1524173	Thực tập giảng dạy 2 (3 TC)	
1531473	Thực tập thực tế (3 TC)	Sinh viên thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước/tư nhân, văn phòng công ty..., giảng dạy tại các trường phổ thông trung học, nhằm

		đánh giá việc áp dụng kiến thức từ giảng đường vào công việc thực tế.
1523083	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh thương (3 TC)	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong kinh doanh, thương mại, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics (2 TC)	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành kỹ thuật, xây dựng, kho vận và tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo - Tiếp thị (2 TC)	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành quảng cáo- tiếp thị, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng (2 TC)	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành tài chính-ngân hàng, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
1530102 1530112	Tiếng Anh trực tuyến C1 (2 TC) Tiếng Anh trực tuyến C1+ (2 TC)	Sinh viên tự học bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết tiếng Anh, tích lũy vốn từ, rèn luyện phát âm, trau dồi ngữ pháp, tham gia vào các hoạt động giao tiếp với người bản xứ thông qua một phần mềm tiếng Anh trực tuyến.
1114012	Tiếng Pháp 1 (2 TC)	Sinh viên được cung cấp vốn từ vựng và một số điểm ngữ pháp về những chủ đề như chào hỏi, tự giới thiệu và những tình huống giao tiếp đơn giản.
1114022	Tiếng Pháp 2 (2 TC)	Miêu tả một vật dụng- Hỏi và biết giá cả- giới thiệu một nhân vật – Tìm hiểu thông tin về một nơi nào – Mô tả căn hộ - Hỏi và chỉ đường - Giới thiệu các phương tiện chuyên chở - Cho một lời khuyên.
1114032	Tiếng Pháp 3 (2 TC)	Đặt mua vé tàu xe - Hỏi và nói về nghề nghiệp- Các sinh hoạt trong đời sống - Hoạt động thể thao – Thói quen ăn uống - Nói về các sự kiện đã qua.
1114042	Tiếng Pháp 4 (2 TC)	Tìm hiểu về các lễ hội truyền thống- Xin phép và cho phép làm điều gì – Đưa ra những lời khuyên – Tự giới thiệu trong bối cảnh nghề nghiệp.
1531362	Tiếng Pháp 5 (2 TC)	Sinh hoạt giải trí – những thuận lợi và bất lợi ở thành thị và nông thôn. Những điểm du lịch mùa hè – những ước mơ thời niên thiếu.
1531372	Tiếng Pháp 6 (2 TC)	Định vị và xác định thời gian các sự kiện hay biến cố đã xảy ra – Dự đoán tình hình thời tiết - Những dự kiến sẽ thực hiện trong tương lai – Diễn đạt các điều kiện phải thực hiện khi phải tu sửa căn hộ.

1531382	Tiếng Pháp 7 (2 TC)	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1113012	Tiếng Nhật 1 (2 TC)	Sinh viên được trang bị một số từ vựng về tên nước, nghề nghiệp, danh từ chỉ đồ vật, danh từ chỉ nơi chốn, danh từ chỉ phương tiện di chuyển, nội động từ, động từ chỉ sự di chuyển. Biết đọc và viết chữ Kana trong tiếng Nhật (bao gồm Hiragana và Katakana). Biết tự giới thiệu và chào hỏi thông thường bằng tiếng Nhật. Biết mô tả hoạt động, sinh hoạt trong 1 ngày, 1 tuần của bản thân hoặc của người khác bằng tiếng Nhật ở mức cơ bản. Hiểu được một số nét văn hóa Nhật Bản tiêu biểu, đặc biệt là văn hóa giao tiếp. Ứng dụng được các mẫu ngữ pháp và các từ vựng được cung cấp trong chương trình vào các tình huống giao tiếp thực tế.
1113022	Tiếng Nhật 2 (2 TC)	Sinh viên được trang bị vốn từ vựng về ngoại động từ, tính từ, từ chỉ phương hướng, danh từ chỉ đồ vật, danh từ chỉ nơi chốn. Đọc thông, viết thạo hệ chữ Kana trong tiếng Nhật (bao gồm Hiragana và Katakana). Hiểu và phân biệt được các loại động từ, các loại tính từ. Biết chia thì, chia thể đúng của các động từ và tính từ trong từng ngữ cảnh cụ thể. Hiểu và sử dụng được các mẫu câu miêu tả tính chất sự vật, hiện tượng. Biết mô tả hành động, phương thức thực hiện hành động của bản thân hoặc của người khác bằng tiếng Nhật. Biết diễn tả tình trạng tồn tại của con người, sự vật, động vật. Biết biểu đạt cách nói cho – nhận, yêu – ghét, sở trường, sở đoản, mời mọc, rủ rê. Nói và nghe được các đoạn hội thoại tiếng Nhật phù hợp trình độ. Hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục, tập quán của Nhật Bản, đặc biệt là văn hóa giao tiếp. Ứng dụng được các mẫu ngữ pháp, các từ vựng được cung cấp trong chương trình vào các tình huống giao tiếp thực tế một cách tự nhiên, lưu loát hơn.
1113032 1113042	Tiếng Nhật 3 (2 TC) Tiếng Nhật 4 (2 TC)	Sinh viên tiếp tục được trang bị mở rộng vốn từ vựng về danh từ, động từ, tính từ. Biết sử dụng các mẫu câu so sánh hơn, so sánh nhất.

		Biết biểu đạt lời đề nghị, sai khiến, xin phép, cảm đoán phù hợp với từng ngữ cảnh cụ thể. Biết cách đếm số lượng người, đồ vật theo từng loại. Biết cách hỏi đường và chỉ đường một cách đơn giản. Viết được các đoạn văn ngắn về tả người, tả cảnh, tường thuật sự kiện. Nói và nghe được các đoạn hội thoại tiếng Nhật phù hợp trình độ. Hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục tập quán của Nhật Bản, đặc biệt là văn hóa giao tiếp. Ứng dụng được các mẫu ngữ pháp, các từ vựng được tích lũy qua ba học phần vào các tình huống giao tiếp thực tế một cách tự nhiên, lưu loát và tự tin hơn.
1531332 1531342 1531352	Tiếng Nhật 5 (2 TC) Tiếng Nhật 6 (2 TC) Tiếng Nhật 7 (2 TC)	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Nhật ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1117012 1117022 1117032 1117042	Tiếng Trung Quốc 1 (2 TC) Tiếng Trung Quốc 2 (2 TC) Tiếng Trung Quốc 3 (2 TC) Tiếng Trung Quốc 4 (2 TC)	Thông qua các chủ điểm giao tiếp của mỗi học phần, sinh viên sẽ nắm được khoảng 200 từ vựng, hơn 40 mẫu câu và điểm ngữ pháp, các kiến thức văn hóa Trung Hoa hay nghi thức xã giao có liên quan. Trên cơ sở rèn luyện toàn diện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng nghe nói, ứng dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế, giúp người học có thể vận dụng các từ ngữ, mẫu câu và kiến thức văn hóa đã học một cách chính xác, lưu loát, tự nhiên trong các tình huống giao tiếp thực tế.
1531392 1531402 1531412	Tiếng Trung Quốc 5 (2 TC) Tiếng Trung Quốc 6 (2 TC) Tiếng Trung Quốc 7 (2 TC)	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1526043 1526053 1526063 1526013 1526023 1526033 1531492	Nghe-Nói tiếng Trung Quốc 1 (3 TC) Nghe-Nói tiếng Trung Quốc 2 (3 TC) Nghe-Nói tiếng Trung Quốc 3 (3 TC) Đọc-Viết tiếng Trung Quốc 1 (3 TC) Đọc-Viết tiếng Trung Quốc 2 (3 TC) Đọc-Viết tiếng Trung Quốc 3 (3 TC) Thực hành tiếng Trung nâng cao (3 TC)	Học phần gồm các kiến thức từ trình độ tiền trung cấp – tiền cao cấp, cung cấp cho sinh viên từ ngữ thông dụng trong cuộc sống hằng ngày đến thuật ngữ chuyên môn thường dùng trong giao dịch, kinh doanh...

1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt (2 TC)	Rèn luyện thói quen và ý thức thường xuyên sử dụng tiếng Việt một cách cẩn trọng, có sự cân nhắc, lựa chọn thấu đáo. Tiếp tục nâng cao những hiểu biết có cơ sở khoa học về tiếng Việt. Tiếp tục rèn luyện và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày và nhất là trong việc học tập, nghiên cứu và làm việc. Ngoài ra, những tri thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt còn là cơ sở để sinh viên học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, NCKH và làm việc. Môn tiếng Việt vì thế còn có mục tiêu tạo nên sự tương tác, hỗ trợ giữa môn tiếng Việt và môn ngoại ngữ. Hướng dẫn cho sinh viên cách thức soạn thảo một số loại văn bản cơ bản và soạn hợp đồng.
1321073	Tiếp thị du lịch (3 TC)	Môn học giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản nhất về marketing du lịch (lữ hành, khách sạn, nhà hàng). Qua đó sinh viên có được hiểu biết khái quát và một số kỹ năng cần thiết về công tác marketing trong hoạt động kinh doanh du lịch, và những kiến thức liên quan trực tiếp tới các mục tiêu và quy trình xác lập các nguyên tắc, thể thức của hoạt động marketing du lịch, vận dụng được kiến thức này một cách linh hoạt trong các lĩnh vực cụ thể của dịch vụ du lịch.
1530112	Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh (2 TC)	Trang bị kiến thức tổng quan về ngành tiếp thị, các quy tắc, hoạt động tiếp thị quan trọng đối với việc quảng bá thương hiệu, hình ảnh và sản phẩm trong kinh doanh.
1531262	Kỹ năng viết báo điện tử (2 TC)	Hướng dẫn các nghiệp vụ chuyên sâu về viết, biên tập tin bài trên trang báo điện tử; các quy trình trình bài, sử dụng từ ngữ phù hợp với đặc thù báo điện tử; kỹ năng khai thác và thu thập thông tin, việc biên tập hoàn thiện tin bài của phóng viên và cộng tác viên, xử lý hình ảnh minh họa trên trang báo điện tử...
1510022	Ngữ âm học (2 TC)	Học phần này cung cấp kiến thức căn bản về hệ thống âm và hệ thống ký hiệu phiên âm, dấu nhấn từ/ngữ/câu trong tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên thực hành luyện nghe và phát âm đúng.
1010083	Tin học đại cương (3 TC)	Trang bị cho sinh viên một số kiến thức đại cương về máy tính (lịch sử phát triển, biểu diễn thông tin trên máy tính...), về phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, và giới thiệu các phần mềm Windows, Winword, Excel và PowerPoint.
1010353	Tin học quản lý (3 TC)	Hướng dẫn lý thuyết và thực hành sử dụng phần mềm tin học quản lý thông dụng để áp dụng vào công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp.

1533043	Nghệp vụ thư ký quản trị văn phòng (3 TC)	Học phần trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng tác nghiệp công tác thư ký tại các văn phòng như lưu trữ, sắp xếp hồ sơ, bố trí cuộc họp, kỹ năng giao tiếp nơi công sở... Sinh viên sẽ được cung cấp những khái niệm cơ bản về thư ký điều hành, công tác lễ tân, lập kế hoạch công tác, quản lý văn phòng, bố trí nơi làm việc.
1524132	Tổng quan du lịch (2 TC)	Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về công nghiệp du lịch cụ thể như thông tin về công nghiệp du lịch hiện nay, ảnh hưởng của du lịch đối với môi trường, xã hội, kinh tế, hướng giải quyết những vấn nạn do sự phát triển du lịch gây ra, các cơ quan/công ty du lịch và các dịch vụ liên quan đến các hoạt động của ngành du lịch,...
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)	Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin. - Cùng với môn học <i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta. - Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.
1521252	Văn học Anh (2 TC)	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử phát triển nền văn học nước Anh, các trào lưu văn học, đọc và phân tích trích đoạn từ một số tác phẩm của các tác giả tiêu biểu qua các thời kỳ trong nền văn học nước Anh.
1531012	Văn học Mỹ (2 TC)	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử phát triển nền văn học nước Mỹ, các trào lưu văn học, đọc và phân tích trích đoạn từ một số tác phẩm của các tác giả tiêu biểu qua các thời kỳ trong nền văn học nước Anh.
1521262 1521272	Văn minh Anh (2 TC) Văn minh Mỹ (2 TC)	Giúp sinh viên tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển, nền văn minh, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội của nước Anh và nước Mỹ, qua đó liên hệ, so sánh về phong tục tập quán, lịch sử các khía cạnh văn hóa của Việt Nam với các nước Anh, Mỹ để hiểu được sâu sắc hơn về đất nước và nền văn hóa của dân tộc mình.
1526082	Văn minh - Văn hóa Trung Quốc (2 TC)	Học phần giới thiệu khái quát về điều kiện tự nhiên, dân số, dân tộc, tôn giáo; Khái quát về lịch sử, chế độ chính trị, văn hóa giáo dục, khoa học kỹ thuật, phong tục tập quán, đường lối ngoại giao của Trung Quốc. Thông qua bài giảng giúp sinh viên hiểu biết chung về đất nước, con người Trung Quốc, trên cơ sở đó có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức cho bản thân...

1510082	Viết tiếng Anh 1 (2 TC)	Học phần này giúp phát triển kỹ năng viết các loại câu đơn giản đến phức tạp, các loại nhóm câu, các công cụ tu từ, những điểm cần lưu ý về việc sử dụng ngôn ngữ để viết tiếng Anh đạt yêu cầu, đồng thời chuẩn bị cho sinh viên viết các loại đoạn văn.
1521092	Viết tiếng Anh 2 (2 TC)	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết các đoạn văn ngắn gồm nhiều thể loại, kết hợp với việc xây dựng các kỹ năng phát triển từ vựng và câu, phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng, biên tập bài viết, kỹ năng làm bài kiểm tra viết...
1521133	Viết tiếng Anh 3 (3 TC)	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng viết các bài văn ngắn gồm ba hoặc năm đoạn với nhiều thể loại, kết hợp với việc xây dựng các kỹ năng phát triển từ vựng và câu, phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng, biên tập bài viết, kỹ năng làm bài kiểm tra viết ... Bài văn sinh viên viết ở trình độ trung-cao, sinh viên diễn đạt ý tưởng bằng văn viết một cách trôi chảy và làm quen dần với những quy ước viết theo văn phong học thuật.
1521213	Viết tiểu luận (3 TC)	Giúp sinh viên viết tiểu luận bằng tiếng Anh sử dụng các quy ước về nội dung và ngôn ngữ nhất định, đồng thời làm quen với văn phong, cấu trúc, chức năng và những quy ước về ngôn ngữ của một bài báo cáo khoa học nhằm hướng tới việc thực tập viết khóa luận tốt nghiệp.

II.2.8. Tên học phần bằng tiếng Anh

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tên học phần bằng tiếng Anh	Tổng cộng
I	1		<i>Học phần bắt buộc</i>			16
		1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	Introduction to English Language Studies	
		1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	Introduction to Linguistics	
		1510062	Nghe tiếng Anh 1	2	English Listening 1	
		1510072	Nói tiếng Anh 1	2	English Speaking 1	
		1510052	Đọc tiếng Anh 1	2	English Reading 1	
		1510082	Viết tiếng Anh 1	2	English Writing 1	
		1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Foundation of the Vietnamese Culture	
			Ngoại ngữ hai (Pháp 1/Trung 1/Nhật 1/Hàn 1)	2	Second Foreign Language -French 1 -Chinese 1	

					-Japanese 1 -Korean 1	
I	2		Học phần bắt buộc			
		1010443	Triết học Mác – Lênin	3	Philosophy of Marxism and Leninism	
		1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	Introduction to Viet Nam Laws	
		1521072	Nghe tiếng Anh 2	2	English Listening 2	
		1521082	Nói tiếng Anh 2	2	English Speaking 2	
		1521062	Đọc tiếng Anh 2	2	English Reading 2	
		1521092	Viết tiếng Anh 2	2	English Writing 2	
		1510022	Ngữ âm học	2	English Phonetics	
		1010034	Giáo dục quốc phòng-An ninh	3	Military-Security Education	
			Ngoại ngữ hai (Pháp 2/Trung 2/Nhật 2/Hàn 2)	2	Second Foreign Language -French 2 -Chinese 2 -Japanese 2 -Korean 2	
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn 2 TC</i>	2		
		1010112	(1) Tâm lý học đại cương	2≥	Introduction to Psychology	
II	3		Học phần bắt buộc			
		1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Political Economics of Marxism ad Leninism	
		1010042	Giáo dục thể chất 1	2	Physical Training 1	
		1010083	Tin học đại cương	3	Computer Skills	
		1521152	Nghe-Ghi chú tiếng Anh 1	2	English Listening-Note-taking 1	
		1521122	Nói tiếng Anh 3	2	English Speaking 3	
		1521102	Đọc tiếng Anh 3	2	English Reading 3	
		1521133	Viết tiếng Anh 3	3	English Writing 3	
		1521012	Âm vị học	2	English Phonology	
			Ngoại ngữ hai (Pháp 3/Trung 3/Nhật 3/Hàn 3)	2	Second Foreign Language -French 3 -Chinese 3 -Japanese 3 -Korean 3	
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 2 TC</i>	≥ 2		
		1521482	(1) Ngữ pháp tiếng Anh	2	English Grammar	
		1010382	(2) Phương pháp luận sáng tạo	2	Creativity Methodologies	
II	4		Học phần bắt buộc			

1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Scientific Socialism
1010182	Giáo dục thể chất 2	3	Physical Training 2
1521192	Nghe - Ghi chú tiếng Anh 2	2	English Listening and Note-taking 2
1510103	Thuyết trình tiếng Anh	3	Presenting in English 2
1521182	Đọc báo chí	2	Newspaper Reading
1521213	Viết tiểu luận	3	Writing a Term Paper
1521332	Phiên dịch Anh ↔ Việt 1	2	English ↔ Vietnamese Interpretation 1
1521302	Biên dịch Anh ↔ Việt 1	2	English ↔ Vietnamese Translation 1
1521032	Hình thái học	2	English Morphology
	Ngoại ngữ hai (Pháp 4/Trung 4/Nhật 4/Hàn 4)	2	Second Foreign Language -French 4 -Chinese 4 -Japanese 4 -Korean 4
1522013	(1) Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA): Lý thuyết Biên - Phiên dịch	3	Theories in Translation and Interpretation
1521472	(2) Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA): Quản trị hành chánh văn phòng	2	Office Management
1521532	(3) Chuyên ngành Sư phạm (SA): Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	2	Developmental Age and Pedagogic Psychology
1523083	(4) Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA): Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	Business English
1526072	(5) Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT): Nhập môn tiếng Trung Quốc	2	Introduction to Chinese as a Foreign Language
	Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 4 TC</i>	≥ 4	
1521272	(1) Văn minh Mỹ	2	American Culture and Civilization
1524122	(2) Kỹ năng Quan hệ công chúng	2	Public Relations Skills
1324132	(3) Tổng quan du lịch	2	Introduction to Tourism and Hospitality
1533022	(4) Kỹ năng viết báo in	2	Article Writing Skills
153112	(5) Giao tiếp liên văn hóa	2	Cross-cultural Communication
2	(6) Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn	2	Restaurant and Hotel Job Skills
153131			
2	Học phần bắt buộc		

III	5	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	History of Viet Nam Communist Party
		1531142	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	2	Composing Business Documents in English
		1521262	Văn minh Anh	2	British Culture and Civilization
		1521252	Văn học Anh	2	British Literature
		1521022	Cú pháp học	2	English Syntax
		1521203	Nói trước công chúng	3	Public Speaking Skills
			(6) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i>		
		1521352	Biên dịch Anh ↔ Việt 2	2	English ↔ Vietnamese Interpretation 2
		1521402	Phiên dịch Anh ↔ Việt 2	2	English ↔ Vietnamese Translation 2
			(7) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>		
		1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	Business English
			(8) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA)</i>		
		1521423	Lý luận & phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	Language Teaching Theories and Methodology 1
		1524143	Giáo dục học đại cương và Giáo dục học phổ thông	3	General Education and Secondary Education
		1527013	(9) <i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i> Nhập môn kinh doanh	3	Introduction to Business
			(10) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>		
		1526043	Nghe - Nói tiếng Trung Quốc 1	3	Chinese Listening and Speaking 1
		1526013	Đọc - Viết tiếng Trung Quốc 1	3	Chinese Reading and Writing 1
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 4 TC</i>	≥ 4	
		1531012	(1) Văn học Mỹ	2	American Literature
		1521423	(2) Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3	Language Teaching Theories and Methodology 1
		1523092	(3) Truyền thông doanh nghiệp	2	Media Skills in Companies
		1531243	(4) Quản trị học nhập môn	3	Introduction to Business Management
			(5) Ngoại ngữ hai (Pháp 5/Trung 5/Nhật 5/Hàn 5)	2	Second Foreign Language
		1010353	(6) Tin học quản lý	3	-French 5 -Chinese 5

III

6

			-Japanese 5 -Korean 5
	Học phần bắt buộc		Management Computer Skills
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Ideology of Ho Chi Minh
1521042	Ngữ nghĩa học	2	English Semantics
1510043	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Introduction to Research Methods
	(6) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i>		
1523083	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	3	Business English
1521362	Biên dịch Anh ↔ Việt 3	2	English ↔ Vietnamese Translation 3
1521412	Phiên dịch Anh ↔ Việt 3	2	English ↔ Vietnamese Interpretation 3
	(7) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>		
1531113	Giao tiếp công sở	3	Office Communication Skills
1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh↔Việt	2	English ↔ Vietnamese for Specific Purposes Translation
1531192	Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2	Composing Administrative Documents in Vietnamese
	(8) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i>		
1521383	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	Language Teaching Theories and Methodology 2
1524162	Thực tập giảng dạy 1	2	Language Teaching Practice 1
	(9) <i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i>		
1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	2	English for Finance and Banking
1524182	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2	English for Logistics
1531113	Giao tiếp công sở	3	Office Communication Skills
	(10) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>		
1526053	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 2	3	Chinese Listening and Speaking 2

		1526023	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 2	3	Chinese Reading and Writing 2
			Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 4 TC</i>	≥ 4	
		1521383	(1) Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3	Language Teaching Theories and Methodology 2
		1530102	(2) Tiếng Anh trực tuyến C1	2	Online English C1
		1523102	(3) Sử dụng Games và Songs trong giảng dạy ngoại ngữ	2	Games and Songs in Language Teaching
		1531312	(4) Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn	2	Restaurant and Hotel Job Skills
		1531322	(5) Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	2	Organizing and Guiding Tours
		1531262	(6) Kỹ năng viết báo điện tử	2	Online Article Writing Skills
			(7) Ngoại ngữ hai (Pháp 6/Trung 6/Nhật 6/Hàn 6)	2	Second Foreign Language -French 6 -Chinese 6 -Japanese 6 -Korean 6
		1527052	(8) Phân tích diễn ngôn	2	Discourse Analysis
		1524182	(9) Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2	English for Logistics
IV	7		Học phần bắt buộc:		
			(6) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA):</i>		
		1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh↔Việt	2	English ↔ Vietnamese for Specific Purposes Translation
		1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh↔Việt	2	English ↔ Vietnamese for Specific Purposes Interpretation
		1531232	Biên dịch văn bản hội nghị Anh↔Việt	2	Conference Documents Translation
		1521442	Phiên dịch hội nghị Anh ↔ Việt	2	Conference Interpretation
			(7) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA):</i>		
		1521492	Tổ chức họp - hội nghị	2	Organizing Meetings and Conferences
		1533043	Nghiệp vụ thư ký quản trị văn phòng	3	Secretarial Office Management Skills
		1521463	Giao tiếp kinh doanh	3	Business Communication

	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt	2	English ⇔ Vietnamese for Specific Purposes Interpretation	
		(8) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA):</i>			
	1521393	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	3	Language Teaching Theories and Methodology 3	
	152417 3	Thực tập giảng dạy 2	3	Language Teaching Practice 2	
	1524153	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3	Using Resources in Foreign Language Teaching	
		(9) <i>Chuyên ngành tiếng Anh thương mại (TA):</i>			
	1521463	Giao tiếp kinh doanh	3	Business Communication	
	1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt	2	English ⇔ Vietnamese for Specific Purposes Translation	
	1521432	Phiên dịch chuyên ngành Anh ↔ Việt	2	English ⇔ Vietnamese for Specific Purposes Interpretation	
	1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo - Tiếp thị	2	English for Advertising and Marketing	
		(10) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh-Trung (AT):</i>			
	1526063	Nghe – Nói tiếng Trung Quốc 3	3	Chinese Listening and Speaking 3	
	1526033	Đọc – Viết tiếng Trung Quốc 3	3	Chinese Reading and Writing 3	
	1526082	Văn minh – Văn hóa Trung Quốc	2	Chinese Culture and Civilization	
		Học phần tự chọn: <i>Sinh viên chọn ≥ 2 TC</i>	≥ 2		
	1524153	(1) Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy ngoại ngữ	3	Using Resources in Foreign Language Teaching	
	1321073	(2) Tiếp thị du lịch	3	Tourism Marketing	
	1523063	(3) Quản trị nguồn nhân lực	3	Human Resource Management	
	1531152	(4) Khánh tiết lễ tân	2	Festivity Protocols	
	1530112	(5) Tiếng Anh trực tuyến C1+	2	Online English C1+	
		(6) Ngoại ngữ hai (Pháp 7/Trung 7/Nhật 7/Hàn 7)	2	Second Foreign Language -French 7	

					-Chinese 7 -Japanese 7 -Korean 7	
IV	8		Học phần bắt buộc:			(BA) 9 (HA) 9 (SA) 9 (TA) 9 (AT) 9
		1531473	Thực tập thực tế	3	Graduation Internship	
		1525086	Khóa luận tốt nghiệp	6		
		1531462 1531452	Học phần thay thế KLTN Nghe – Nói tiếng Anh nâng cao Đọc – Viết tiếng Anh nâng cao	2 2	Advanced Listening and Speaking Advanced Reading and Writing	
		1531422	(6) <i>Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (BA): Thực hành Biên - Phiên dịch nâng cao</i>	2	Advanced English ⇔ Vietnamese Translation and Interpretation	
		1531472	(7) <i>Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (HA): Kỹ năng thương lượng</i>	2	Negotiation Skills	
		1531482	(8) <i>Chuyên ngành Sư phạm (SA): Kiểm tra - Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ</i>	2	Testing and Assessment in Language Teaching	
		1530112	(9) <i>Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (TA): Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh</i>	2	Marketing Skills in Business	
		1531492	(10) <i>Chuyên ngành Song ngữ Anh - Trung (AT): Thực hành tiếng Trung nâng cao</i>	2	Advanced Chinese in Practice	
			Học phần tự chọn: <i>Dành cho sinh viên có nhu cầu</i>			
		1531472	(3) Kỹ năng thương lượng	2	Negotiation Skills	
		1530112	(4) Kỹ năng tiếp thị trong kinh doanh	2	Marketing Skills in Business	